

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 48/2010/QH12

**LUẬT****Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế; người nộp thuế; căn cứ tính thuế; đăng ký, khai, tính và nộp thuế; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

**Điều 2. Đối tượng chịu thuế**

1. Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.
2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất khai thác, chế biến khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.
3. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh.

**Điều 3. Đối tượng không chịu thuế**

Đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh bao gồm:

1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng bao gồm: đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ.
2. Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng.
3. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.
4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng.

5. Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.
6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.
7. Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Người nộp thuế**

1. Người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) thì người đang sử dụng đất là người nộp thuế.

3. Người nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì người thuê đất là người nộp thuế;

b) Trường hợp người có quyền sử dụng đất cho thuê đất theo hợp đồng thì người nộp thuế được xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không có thỏa thuận về người nộp thuế thì người có quyền sử dụng đất là người nộp thuế;

c) Trường hợp đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đang có tranh chấp thì trước khi tranh chấp được giải quyết, người đang sử dụng đất là người nộp thuế. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất;

d) Trường hợp nhiều người cùng có quyền sử dụng một thửa đất thì người nộp thuế là người đại diện hợp pháp của những người cùng có quyền sử dụng thửa đất đó;

đ) Trường hợp người có quyền sử dụng đất góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này thì pháp nhân mới là người nộp thuế.

## **Chương II**

### **CĂN CỨ TÍNH THUẾ, ĐĂNG KÝ, KHAI, TÍNH VÀ NỘP THUẾ**

#### **Điều 5. Căn cứ tính thuế**

Căn cứ tính thuế là giá tính thuế và thuế suất.

**Điều 6. Giá tính thuế**

1. Giá tính thuế đối với đất được xác định bằng diện tích đất tính thuế nhân với giá của 1m<sup>2</sup> đất.

2. Diện tích đất tính thuế được quy định như sau:

a) Diện tích đất tính thuế là diện tích đất thực tế sử dụng.

Trường hợp có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích đất tính thuế là tổng diện tích các thửa đất tính thuế.

Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để xây dựng khu công nghiệp thì diện tích đất tính thuế không bao gồm diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung;

b) Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư bao gồm cả trường hợp vừa để ở, vừa để kinh doanh thì diện tích đất tính thuế được xác định bằng hệ số phân bổ nhân với diện tích nhà của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Hệ số phân bổ được xác định bằng diện tích đất xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư chia cho tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Trường hợp nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư có tầng hầm thì 50% diện tích tầng hầm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trong tầng hầm được cộng vào tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng để tính hệ số phân bổ;

c) Đối với công trình xây dựng dưới mặt đất thì áp dụng hệ số phân bổ bằng 0,5 diện tích đất xây dựng chia cho tổng diện tích công trình của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

3. Giá của 1m<sup>2</sup> đất là giá đất theo mục đích sử dụng do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và được ổn định theo chu kỳ 5 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 7. Thuế suất**

1. Thuế suất đối với đất ở bao gồm cả trường hợp sử dụng để kinh doanh áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

<b>Bậc thuế</b>	<b>Diện tích đất tính thuế (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Thuế suất (%)</b>
1	Diện tích trong hạn mức	0,03
2	Phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức	0,07
3	Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức	0,15

2. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp đất ở đã có hạn mức theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng như sau:

a) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thấp hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức giao đất ở mới để làm căn cứ tính thuế;

b) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành cao hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức đất ở cũ để làm căn cứ tính thuế.

3. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư, công trình xây dựng dưới mặt đất áp dụng mức thuế suất 0,03%.

4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng mức thuế suất 0,03%.

5. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh áp dụng mức thuế suất 0,03%.

6. Đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định áp dụng mức thuế suất 0,15%. Trường hợp đất của dự án đầu tư phân kỳ theo đăng ký của nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không coi là đất chưa sử dụng và áp dụng mức thuế suất 0,03%.

7. Đất lấn, chiếm áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm.

### **Điều 8. Đăng ký, khai, tính và nộp thuế**

1. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn, người nộp thuế có thể thực hiện việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Ủy ban nhân dân xã. Cơ quan thuế tạo điều kiện để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích tính thuế là tổng diện tích các thửa đất ở tính thuế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế được quy định như sau:

a) Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất;

b) Người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở tại một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất. Trường hợp có một hoặc nhiều thửa đất ở vượt hạn mức thì người nộp thuế được lựa chọn một nơi có thửa đất ở vượt hạn mức để xác định diện tích vượt hạn mức của các thửa đất.

Giá tính thuế được áp dụng theo giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất.

Người nộp thuế lập tờ khai tổng hợp theo mẫu quy định để xác định tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng và số thuế đã nộp, gửi cơ quan thuế nơi người nộp thuế đã lựa chọn để xác định hạn mức đất ở để nộp phần chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo quy định của Luật này và số thuế đã nộp.

### **Chương III**

## **MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ**

### **Điều 9. Miễn thuế**

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng trên 50% số lao động là thương binh, bệnh binh.

2. Đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

3. Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi; cơ sở chữa bệnh xã hội.

4. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Đất ở trong hạn mức của người hoạt động cách mạng trước ngày 19/8/1945; thương binh hạng 1/4, 2/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 1/4, 2/4; bệnh binh hạng 1/3; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; mẹ Việt Nam anh hùng; cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ khi còn nhỏ; vợ, chồng của liệt sỹ; con của liệt sỹ được hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc da cam; người bị nhiễm chất độc da cam mà hoàn cảnh gia đình khó khăn.

6. Đất ở trong hạn mức của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Hộ gia đình, cá nhân trong năm bị thu hồi đất ở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được miễn thuế trong năm thực tế có thu hồi đối với đất tại nơi bị thu hồi và đất tại nơi ở mới.

8. Đất có nhà vườn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là di tích lịch sử - văn hóa.

9. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất trên 50% giá tính thuế.

### **Điều 10. Giảm thuế**

Giảm 50% số thuế phải nộp cho các trường hợp sau đây:

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng từ 20% đến 50% số lao động là thương binh, bệnh binh;

2. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

3. Đất ở trong hạn mức của thương binh hạng 3/4, 4/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 3/4, 4/4; bệnh binh hạng 2/3, 3/3; con của liệt sỹ không được hưởng trợ cấp hàng tháng;

4. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất từ 20% đến 50% giá tính thuế.

**Điều 11. Nguyên tắc miễn thuế, giảm thuế**

1. Người nộp thuế được hưởng cả miễn thuế và giảm thuế đối với cùng một thửa đất thì được miễn thuế; người nộp thuế thuộc hai trường hợp được giảm thuế trở lên quy định tại Điều 10 của Luật này thì được miễn thuế.

2. Người nộp thuế đất ở chỉ được miễn thuế hoặc giảm thuế tại một nơi do người nộp thuế lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 9 và khoản 4 Điều 10 của Luật này.

3. Người nộp thuế có nhiều dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế thì thực hiện miễn, giảm theo từng dự án đầu tư.

4. Miễn thuế, giảm thuế chỉ áp dụng trực tiếp đối với người nộp thuế và chỉ tính trên số tiền thuế phải nộp theo quy định của Luật này.

**Chương IV****ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực:

a) Pháp lệnh thuế nhà, đất năm 1992;

b) Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thuế nhà, đất năm 1994.

**Điều 13. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành những nội dung cần thiết của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010./.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI****Nguyễn Phú Trọng**

**CHỦ TỊCH NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2010/L-CTN

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010*

**LỆNH**

**Về việc công bố Luật**

**CHỦ TỊCH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

**NAY CÔNG BỐ**

**Luật Bru chính**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010./.

**CHỦ TỊCH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Nguyễn Minh Triết**



**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 49/2010/QH12

**LUẬT**  
**Bưu chính**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Bưu chính.

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động bưu chính; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động bưu chính và quản lý nhà nước về hoạt động bưu chính.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện, tham gia thực hiện hoạt động bưu chính tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động bưu chính gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh, cung ứng, sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ bưu chính công ích, tem bưu chính.
2. Bưu gửi bao gồm thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hơp pháp qua mạng bưu chính.
3. Dịch vụ bưu chính là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi bằng các phương thức từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính, trừ phương thức điện tử.
4. Dịch vụ bưu chính công ích là dịch vụ bưu chính được cung ứng theo yêu cầu của Nhà nước, gồm dịch vụ bưu chính phổ cập, dịch vụ bưu chính phục vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ đặc thù khác.

5. Dịch vụ bưu chính phổ cập là dịch vụ bưu chính được cung ứng thường xuyên đến người dân theo các điều kiện về khối lượng, chất lượng và giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

6. Thư là thông tin trao đổi dưới dạng văn bản viết tay hoặc bản in, có địa chỉ nhận hoặc không có địa chỉ nhận, trừ ấn phẩm định kỳ, sách, báo, tạp chí.

7. Thư không có địa chỉ nhận là thư không có thông tin liên quan đến người nhận trên thư, trên bao bì của thư, bao gồm cả thư để quảng cáo, tuyên truyền.

8. Dịch vụ thư cơ bản là dịch vụ thư không có các yếu tố làm tăng thêm giá trị của dịch vụ.

9. Mạng bưu chính là hệ thống cơ sở khai thác bưu gửi, điểm phục vụ bưu chính được kết nối bằng các tuyến vận chuyển và tuyến phát để cung ứng dịch vụ bưu chính.

10. Mạng bưu chính công cộng là mạng bưu chính do Nhà nước đầu tư và giao cho doanh nghiệp được chỉ định quản lý, khai thác.

11. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi, gồm bưu cục, kiốt, đại lý, thùng thư công cộng và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi.

12. Thùng thư công cộng là điểm phục vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng được dùng để chấp nhận thư cơ bản.

13. Hộp thư tập trung là tập hợp các hộp thư gia đình được lắp đặt tại vị trí thuận lợi cho việc phát và nhận bưu gửi của chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng có nhiều địa chỉ nhận thư độc lập.

14. Thời gian toàn trình của bưu gửi là khoảng thời gian tính từ khi bưu gửi được chấp nhận cho đến khi được phát cho người nhận.

15. Thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính gồm nội dung bưu gửi, thông tin về họ tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của người gửi, người nhận và các thông tin có liên quan.

16. Người sử dụng dịch vụ bưu chính là tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ bưu chính, bao gồm người gửi và người nhận.

17. Người gửi là tổ chức, cá nhân có tên tại phần ghi thông tin về người gửi trên bưu gửi, trên hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.

18. Người nhận là tổ chức, cá nhân có tên tại phần ghi thông tin về người nhận trên bưu gửi, trên hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.

19. Doanh nghiệp được chỉ định là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được Nhà nước chỉ định để thực hiện nghĩa vụ bưu chính công ích và tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, các dịch vụ khác trong khuôn khổ điều ước quốc tế của Liên minh Bưu chính Thế giới, điều ước quốc tế khác trong lĩnh vực bưu chính mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

20. Tem Bưu chính Việt Nam là ấn phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính của Việt Nam quyết định phát hành để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính trên mạng bưu chính công cộng và được công nhận trong mạng lưới của Liên minh Bưu chính Thế giới.

21. Tem bưu chính nước ngoài là ấn phẩm do các nước thành viên của Liên minh Bưu chính Thế giới phát hành để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính và được công nhận trong mạng lưới của Liên minh Bưu chính Thế giới.

#### **Điều 4. Nguyên tắc hoạt động bưu chính**

1. Bảo đảm an ninh, an toàn, kịp thời, chính xác, tiện lợi trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.
2. Bảo đảm bí mật thư theo quy định của pháp luật.
3. Kinh doanh dịch vụ bưu chính theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.
4. Bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thường xuyên, ổn định cho xã hội.
5. Tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bưu chính.

#### **Điều 5. Chính sách của Nhà nước về bưu chính**

1. Xây dựng và phát triển ngành bưu chính hiện đại nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đời sống của nhân dân.
2. Xây dựng và hoàn thiện môi trường cạnh tranh theo quy định của pháp luật để các thành phần kinh tế tham gia hoạt động bưu chính.
3. Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực để phát triển bưu chính.
4. Tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế và thực hiện cam kết quốc tế trong lĩnh vực bưu chính.

5. Áp dụng cơ chế ưu đãi đối với việc cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**Điều 6. Các trường hợp bưu gửi được ưu tiên chấp nhận, vận chuyển và phát trong trường hợp khẩn cấp**

1. Phòng, chống hỏa hoạn, thiên tai và thảm họa khác.
2. Phòng, chống dịch bệnh.
3. Cứu nạn, cứu hộ.
4. Phục vụ quốc phòng, an ninh.

**Điều 7. Các hành vi bị cấm**

1. Gửi, chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi có nội dung kích động, gây mất an ninh, phá hoại đoàn kết dân tộc, chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Gửi, chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi chứa vũ khí, vật, chất gây nổ, chất độc, chất phóng xạ, ma túy, vi trùng dịch bệnh nhằm khủng bố, xâm hại tính mạng, tài sản công dân, gây mất trật tự, an toàn xã hội.

3. Gửi, chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi chứa văn hóa phẩm trái đạo đức xã hội, trái thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

4. Mạo danh người khác khi sử dụng dịch vụ bưu chính.

5. Chiếm đoạt, trộm cắp bưu gửi; tráo đổi nội dung bưu gửi.

6. Tiết lộ thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính, bóc mở, hủy bưu gửi trái pháp luật.

7. Xâm hại công trình bưu chính công cộng; cản trở hoạt động bưu chính hợp pháp.

8. Thực hiện hành vi cạnh tranh trái pháp luật trong hoạt động bưu chính.

9. Sản xuất, kinh doanh, sử dụng tem Bưu chính Việt Nam và tem bưu chính nước ngoài trái pháp luật.

10. Hoạt động bưu chính trái pháp luật.

## **Chương II**

### **CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**

**Điều 8. Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính là thỏa thuận giữa doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và người gửi, theo đó doanh nghiệp chấp nhận,

vận chuyển và phát bưu gửi đến địa điểm theo yêu cầu của người gửi và người gửi phải thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính.

2. Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính được giao kết bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi. Dấu ngày hoặc các thông tin xác định thời gian và địa điểm chấp nhận bưu gửi là căn cứ xác định trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính.

### **Điều 9. Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính bằng văn bản**

1. Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính bằng văn bản phải có những nội dung chính sau đây:

- a) Loại hình dịch vụ bưu chính;
- b) Khối lượng, số lượng bưu gửi;
- c) Thời gian, địa điểm và phương thức cung ứng dịch vụ bưu chính;
- d) Chất lượng dịch vụ bưu chính;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- e) Giá cước và phương thức thanh toán;
- g) Trách nhiệm và mức bồi thường tối đa khi có vi phạm hợp đồng.

2. Hợp đồng giao kết bằng văn bản phải được lập bằng tiếng Việt; nếu các bên có thỏa thuận sử dụng thêm ngôn ngữ khác thì văn bản bằng tiếng Việt và văn bản bằng ngôn ngữ khác có giá trị pháp lý như nhau.

3. Chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi giữa doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và người gửi có giá trị pháp lý như hợp đồng giao kết bằng văn bản giữa các bên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

### **Điều 10. Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính xác lập bằng hành vi cụ thể**

Việc gửi vào thùng thư công cộng thư đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này, có dán tem Bưu chính Việt Nam hoặc có dấu thanh toán trước giá cước của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính là hành vi xác lập hợp đồng giữa doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và người gửi.

### **Điều 11. Chấp nhận và phát bưu gửi**

1. Bưu gửi được chấp nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Không chứa các vật phẩm, hàng hóa quy định tại Điều 12 của Luật này;

b) Có thông tin liên quan đến người gửi, người nhận trên bưu gửi, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

c) Đã thanh toán đủ giá cước dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

d) Được gói, bọc theo yêu cầu của dịch vụ bưu chính.

2. Bưu gửi được coi là đã được chấp nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Bưu gửi đã được doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính chấp nhận tại điểm phục vụ bưu chính hoặc tại địa chỉ của người gửi;

b) Thư đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này đã được bỏ vào thùng thư công cộng.

3. Bưu gửi được coi là đã phát hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

a) Đã phát tại địa chỉ của người nhận, gồm hộp thư tập trung, hộp thư gia đình, hộp thư thuê bao hoặc hình thức khác dành cho việc nhận bưu gửi;

b) Đã phát cho người nhận tại điểm phục vụ bưu chính thực hiện việc phát;

c) Đã phát theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ bưu chính.

### **Điều 12. Vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính**

1. Vật phẩm, hàng hóa mà pháp luật của Việt Nam quy định cấm lưu thông.

2. Vật phẩm, hàng hóa từ Việt Nam gửi đi các nước mà pháp luật Việt Nam quy định cấm xuất khẩu hoặc pháp luật của nước nhận quy định cấm nhập khẩu.

3. Vật phẩm, hàng hóa từ các nước gửi về Việt Nam mà pháp luật Việt Nam quy định cấm nhập khẩu.

4. Vật phẩm, hàng hóa bị cấm vận chuyển bằng đường bưu chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### **Điều 13. Bảo đảm an toàn trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Bưu gửi của tổ chức, cá nhân được bảo đảm an toàn từ khi được chấp nhận cho đến khi được phát theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật này.

2. Trường hợp vỏ bọc của bưu gửi bị hư hại, rách, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm kiểm kê, lập biên bản và gói, bọc lại cho phù hợp với yêu cầu của dịch vụ bưu chính để đảm bảo an toàn cho bưu gửi.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện, tham gia thực hiện hoạt động bưu chính tại Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm an toàn cho người, bưu gửi và mạng bưu chính.

**Điều 14. Bảo đảm an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Trường hợp bưu gửi bị phát hiện vi phạm quy định tại Điều 12 của Luật này thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm:

a) Đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi đó;

b) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ xác định bưu gửi có liên quan hoặc dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia hoặc hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác;

b) Bưu gửi có liên quan đến vụ án hình sự mà việc kiểm tra, xử lý bưu gửi và yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính được pháp luật cho phép.

3. Việc tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện sau khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi và yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được lập biên bản, có chữ ký của các bên liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân không được lợi dụng việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi và yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính để gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.

6. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi và yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính không được ảnh hưởng đến hoạt động bình thường và chất lượng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính.

**Điều 15. Xuất khẩu, nhập khẩu bưu gửi**

1. Việc xuất khẩu, nhập khẩu bưu gửi phải được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế được thay mặt người sử dụng dịch vụ bưu chính thực hiện các thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu bưu gửi khi là đại diện hợp pháp của người sử dụng dịch vụ bưu chính.

**Điều 16. Quyền định đoạt, thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận, rút lại bưu gửi và chuyển tiếp bưu gửi**

1. Bưu gửi khi chưa phát cho người nhận vẫn thuộc quyền định đoạt của người gửi, trừ trường hợp bị thu giữ hoặc tiêu hủy theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người gửi có quyền thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận hoặc rút lại bưu gửi khi bưu gửi chưa phát cho người nhận và khi người gửi có chứng từ chứng minh việc gửi. Người gửi phải thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính phát sinh do việc thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận hoặc rút lại bưu gửi, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Khi bưu gửi chưa phát đến địa chỉ của người nhận và khi người sử dụng dịch vụ bưu chính thông báo cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính về việc thay đổi địa chỉ của người nhận thì bưu gửi được chuyển tiếp đến địa chỉ mới. Người yêu cầu chuyển tiếp bưu gửi phải thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

**Điều 17. Bưu gửi không phát được, bưu gửi được chuyển hoàn, bưu gửi không hoàn trả được cho người gửi, bưu gửi không có người nhận**

1. Bưu gửi được coi là không phát được trong các trường hợp sau đây:

a) Không có địa chỉ người nhận; địa chỉ người nhận không đầy đủ hoặc không đúng;

b) Người nhận đã thay đổi địa chỉ nhưng không để lại địa chỉ mới;

c) Không tìm được người nhận tại địa chỉ đã ghi;

d) Sau khi không thực hiện được việc phát, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính đã mời tối thiểu hai lần, mỗi lần cách nhau 02 ngày làm việc, nhưng người nhận không đến nhận;

đ) Người nhận từ chối nhận.



2. Bưu gửi được chuyển hoàn để trả lại cho người gửi khi không phát được cho người nhận và người gửi yêu cầu chuyển hoàn. Người gửi phải thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính khi chuyển hoàn bưu gửi, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Thư cơ bản đến 500 gam (g) khi không phát được mặc nhiên được chuyển hoàn cho người gửi và được miễn cước dịch vụ bưu chính khi chuyển hoàn.

4. Bưu gửi được coi là không hoàn trả được cho người gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Không có địa chỉ người gửi; địa chỉ người gửi không đầy đủ hoặc không đúng;

b) Người gửi đã thay đổi địa chỉ nhưng không để lại địa chỉ mới;

c) Không tìm được người gửi tại địa chỉ đã ghi trên bưu gửi;

d) Sau khi không thực hiện được việc phát, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính đã mời tối thiểu hai lần, mỗi lần cách nhau 02 ngày làm việc, nhưng người gửi không đến nhận;

đ) Người gửi từ chối nhận lại.

5. Bưu gửi bị coi là không có người nhận trong trường hợp không phát được cho người nhận theo quy định tại khoản 1 và không hoàn trả được cho người gửi theo quy định tại khoản 4 Điều này sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày bưu gửi được chấp nhận. Thời hạn này không áp dụng đối với bưu gửi mà người nhận từ chối nhận và người gửi cũng từ chối nhận lại.

### **Điều 18. Mã bưu chính quốc gia**

1. Mã bưu chính quốc gia gồm tập hợp các ký tự nhằm xác định một hoặc một nhóm địa chỉ bưu chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính quy định.

2. Việc xây dựng mã bưu chính phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm tính khoa học, ổn định và không trùng lặp;

b) Căn cứ vào địa dư hành chính, mật độ dân số và được phân bố trên phạm vi cả nước;

c) Phù hợp với hướng dẫn của Liên minh Bưu chính Thế giới và thông lệ quốc tế.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bưu chính áp dụng mã bưu chính quốc gia nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính.

**Điều 19. Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh**

1. Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh được thiết lập để cung cấp dịch vụ bưu chính phục vụ các cơ quan này, hoạt động không vì mục đích kinh doanh.
2. Mạng bưu chính quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được kết nối với mạng bưu chính công cộng.

**Chương III****ĐẦU TƯ, KINH DOANH DỊCH VỤ BƯU CHÍNH****Điều 20. Đầu tư, kinh doanh dịch vụ bưu chính**

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư, kinh doanh dịch vụ bưu chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Hình thức, điều kiện đầu tư, kinh doanh và tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động đầu tư, kinh doanh dịch vụ bưu chính phải theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan đến bưu chính mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 21. Điều kiện cấp phép kinh doanh dịch vụ bưu chính**

1. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ thư có địa chỉ nhận có khối lượng đơn chiếc đến 02 kilôgam (kg) phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ bưu chính (sau đây gọi là giấy phép bưu chính) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính cấp.
2. Doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính khi có đủ các điều kiện sau đây:
  - a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động bưu chính hoặc giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực bưu chính;
  - b) Có khả năng tài chính, nhân sự phù hợp với phương án kinh doanh theo nội dung đề nghị được cấp giấy phép;
  - c) Có phương án kinh doanh khả thi phù hợp với quy định về giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính;
  - d) Có biện pháp đảm bảo an ninh thông tin và an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính.

**Điều 22. Nội dung và thời hạn của giấy phép bưu chính**

1. Giấy phép bưu chính có những nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính;
- b) Loại hình dịch vụ bưu chính cung ứng;
- c) Phạm vi cung ứng dịch vụ bưu chính;
- d) Tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ bưu chính cung ứng;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính;
- e) Thời hạn của giấy phép bưu chính.

2. Giấy phép bưu chính được cấp với thời hạn không quá 10 năm.

### **Điều 23. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép bưu chính**

1. Trường hợp cần thay đổi nội dung ghi trong giấy phép bưu chính đã được cấp, doanh nghiệp phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép.

2. Việc cấp lại giấy phép bưu chính được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép bưu chính hết hạn;
- b) Giấy phép bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được;
- c) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính.

### **Điều 24. Thu hồi giấy phép bưu chính**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính thu hồi giấy phép bưu chính nếu doanh nghiệp được cấp giấy phép có một trong những hành vi sau đây:

- a) Hoạt động chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội;
- b) Cung cấp thông tin giả mạo hoặc cố ý gian dối để được cấp giấy phép;
- c) Không còn đủ các điều kiện để được cấp giấy phép;
- d) Cung ứng dịch vụ bưu chính không đúng với nội dung được ghi trong giấy phép, gây hậu quả nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;
- đ) Sau 01 năm kể từ ngày được cấp giấy phép chưa triển khai cung ứng dịch vụ bưu chính được ghi trong giấy phép;
- e) Cho thuê, cho mượn giấy phép; chuyển nhượng giấy phép trái pháp luật.

2. Sau 01 năm kể từ khi bị thu hồi giấy phép theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này, nếu đã khắc phục được hậu quả gây ra và có đủ các điều kiện để được cấp giấy phép quy định tại Điều 21 của Luật này, doanh nghiệp đã bị thu hồi giấy phép có thể làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép mới.

### **Điều 25. Thông báo hoạt động bưu chính**

1. Các hoạt động bưu chính sau đây phải được thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính:

- a) Cung ứng dịch vụ thư không có địa chỉ nhận có khối lượng đơn chiếc đến 02 kilôgam (kg);
- b) Cung ứng dịch vụ thư có khối lượng đơn chiếc trên 02 kilôgam (kg);
- c) Cung ứng dịch vụ gói, kiện;
- d) Làm đại lý cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài;
- đ) Nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam;
- e) Làm đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài;
- g) Làm chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam;
- h) Làm văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài.

2. Trường hợp có thay đổi nội dung đã thông báo, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, các tổ chức quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều này phải thông báo về việc thay đổi nội dung đó với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính xác nhận bằng văn bản các trường hợp thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Văn bản xác nhận thông báo hoạt động dịch vụ bưu chính được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được.

5. Trong thời gian thực hiện thủ tục thông báo, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, các tổ chức quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều này được tiến hành các hoạt động bưu chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài hoặc thông báo chấp thuận đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại đã được cấp tại Việt Nam.

**Điều 26. Các trường hợp không cần giấy phép bưu chính, không cần thông báo hoạt động**

1. Cá nhân nhận, vận chuyển và phát thư, gói, kiện hàng hóa trên cơ sở tự thỏa thuận với người gửi mà không lấy tiền công với số lượng bưu gửi tối đa theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.
2. Tổ chức nhận, vận chuyển và phát thư, gói, kiện hàng hóa trong nội bộ hoặc cho khách hàng của mình mà không lấy tiền công.
3. Hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.

**Chương IV****CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ BƯU CHÍNH****Điều 27. Chất lượng dịch vụ bưu chính**

1. Chất lượng dịch vụ bưu chính công ích được quản lý trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dịch vụ bưu chính công ích do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính ban hành.
2. Chất lượng dịch vụ bưu chính không thuộc dịch vụ bưu chính công ích do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công bố, áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính áp dụng tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực bưu chính.

**Điều 28. Giá cước dịch vụ bưu chính**

1. Căn cứ để xây dựng và điều chỉnh giá cước dịch vụ bưu chính gồm:
  - a) Chi phí sản xuất, quan hệ cung cầu thị trường;
  - b) Mức giá cước cùng loại trên thị trường khu vực và thế giới.
2. Giá cước dịch vụ bưu chính công ích do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính quy định theo quy định của Luật này và pháp luật về giá.
3. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm:
  - a) Quyết định giá cước dịch vụ bưu chính do doanh nghiệp cung ứng, trừ dịch vụ bưu chính thuộc danh mục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định giá cước;
  - b) Đăng ký, kê khai giá cước dịch vụ bưu chính theo quy định của pháp luật về giá;

c) Thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính giá cước các dịch vụ bưu chính;

d) Niêm yết công khai giá cước dịch vụ bưu chính.

## **Chương V**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH, NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**

#### **Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính**

Ngoài quyền và nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thiết lập mạng bưu chính để cung ứng dịch vụ bưu chính;
2. Được thanh toán đủ giá cước dịch vụ bưu chính mà mình cung ứng;
3. Kiểm tra nội dung gói, kiện hàng hóa trước khi chấp nhận;
4. Từ chối cung ứng dịch vụ bưu chính nếu phát hiện bưu gửi vi phạm quy định tại Điều 12 của Luật này và quy định về điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp;
5. Xử lý bưu gửi không có người nhận quy định tại khoản 5 Điều 17 của Luật này;
6. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về dịch vụ bưu chính cho người sử dụng dịch vụ bưu chính;
7. Niêm yết công khai tại điểm phục vụ Danh mục vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính quy định tại Điều 12 của Luật này và các quy định về điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp;
8. Bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này;
9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi cố ý chấp nhận bưu gửi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 7 và Điều 12 của Luật này;
10. Không được tiết lộ thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính của tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp quy định tại Điều 14 của Luật này;
11. Không được cung ứng dịch vụ bưu chính vi phạm quy định về phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng dưới mọi hình thức;
12. Hưởng thù lao, chi phí hợp lý khi thay mặt người sử dụng dịch vụ bưu chính thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu bưu gửi quốc tế quy định tại Điều 15 của Luật này;

13. Thực hiện dịch vụ thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận, rút lại bưu gửi, chuyển tiếp, chuyển hoàn bưu gửi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16, khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật này;

14. Giải quyết khiếu nại, tranh chấp, bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ bưu chính**

Người sử dụng dịch vụ bưu chính có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về dịch vụ bưu chính mà mình sử dụng.
2. Được bảo đảm an toàn và an ninh thông tin.
3. Khiếu nại về dịch vụ bưu chính đã sử dụng.
4. Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
5. Ghi đúng họ tên, địa chỉ của người gửi và người nhận.
6. Cung cấp thông tin về bưu gửi.
7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về bưu gửi.
8. Thực hiện các quy định về an toàn, an ninh đối với bưu gửi.
9. Thanh toán đủ giá cước dịch vụ bưu chính mà mình sử dụng, trừ trường hợp được miễn, giảm giá cước theo quy định của pháp luật hoặc các bên có thỏa thuận khác.
10. Trả thù lao, chi phí hợp lý khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu bưu gửi.
11. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát bưu gửi đến địa chỉ của mình hoặc lắp đặt hộp thư tại vị trí thuận tiện cho việc phát bưu gửi.
12. Bồi thường thiệt hại cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

## **Chương VI**

### **HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

#### **Điều 31. Nguyên tắc hoạt động bưu chính công ích**

1. Bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính thiết yếu cho xã hội với chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bưu chính và giá cước phù hợp với khả năng thanh toán của người dân.

2. Giảm dần theo lộ trình sự điều tiết hỗ trợ của Nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.

### **Điều 32. Cung ứng dịch vụ bưu chính công ích**

1. Nhà nước hỗ trợ việc cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thông qua phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng và các cơ chế hỗ trợ khác.

2. Thủ tướng Chính phủ chỉ định doanh nghiệp bưu chính của Nhà nước quản lý mạng bưu chính công cộng và thực hiện cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo nhiệm vụ, kế hoạch mà Nhà nước giao.

3. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện cung ứng dịch vụ bưu chính dành riêng, gồm dịch vụ thư có địa chỉ nhận, có khối lượng đơn chiếc đến 02 kilôgam (kg) với mức giá cước theo quy định của pháp luật.

4. Phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng giảm dần căn cứ vào tình hình phát triển bưu chính trong từng thời kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật này.

### **Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích**

Ngoài quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 29 của Luật này, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thiết lập mạng bưu chính công cộng trong phạm vi cả nước để cung ứng dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế; lắp đặt thùng thư công cộng để chấp nhận thư cơ bản.

2. Bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và thực hiện các nhiệm vụ công ích khác do Nhà nước giao theo danh mục, phạm vi, giá cước, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

3. Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án giá cước dịch vụ bưu chính do Nhà nước quy định.

4. Kiểm tra, sửa chữa, bảo trì, bảo vệ công trình thuộc mạng bưu chính công cộng.

5. Sử dụng phương tiện vận tải chuyên ngành đi, đến, đỗ trong đô thị để cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định ưu tiên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.

6. Không sử dụng doanh thu từ các dịch vụ bưu chính dành riêng để trợ cấp cho các khoản lỗ do việc cung ứng các dịch vụ cạnh tranh khác dưới giá thành.



7. Theo dõi riêng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng và báo cáo kết quả cung ứng các dịch vụ này với Bộ Thông tin và Truyền thông.

8. Sản xuất, cung ứng tem Bưu chính Việt Nam.

9. Sử dụng hiệu quả mạng bưu chính công cộng để kinh doanh dịch vụ tài chính, tiết kiệm, chuyên tiền, phát hành báo chí và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

10. Không được từ chối cung ứng dịch vụ bưu chính công ích khi người sử dụng đã thực hiện các yêu cầu về sử dụng dịch vụ.

### **Điều 34. Mạng bưu chính công cộng**

1. Mạng bưu chính công cộng được xây dựng và phát triển theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng được đặt tại nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, khu dân cư và các điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng.

2. Căn cứ quy hoạch phát triển mạng bưu chính công cộng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí quỹ đất cho các công trình xây dựng thuộc mạng bưu chính công cộng để phục vụ cho việc cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính công ích.

3. Khi xây dựng mới khu đô thị, khu dân cư tập trung, chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Bố trí địa điểm thuận lợi để doanh nghiệp được chỉ định cung ứng dịch vụ bưu chính công ích lắp đặt hệ thống thùng thư công cộng trong khu đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Lắp đặt hộp thư tập trung tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng.

4. Tại khu đô thị, khu dân cư tập trung, chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng đã đưa vào sử dụng trước khi Luật này có hiệu lực nhưng chưa có thùng thư công cộng, hộp thư tập trung, đơn vị quản lý có trách nhiệm:

a) Bố trí địa điểm thuận lợi để doanh nghiệp được chỉ định cung ứng dịch vụ bưu chính công ích lắp đặt hệ thống thùng thư công cộng trong khu đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Bố trí địa điểm và tổ chức để người sử dụng dịch vụ bưu chính tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng thực hiện việc lắp đặt hộp thư tập trung.

## **Chương VII**

### **TEM BƯU CHÍNH**

#### **Điều 35. Tem Bưu chính Việt Nam**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan duy nhất quyết định phát hành tem Bưu chính Việt Nam.

2. Tem Bưu chính Việt Nam phải thể hiện:

- a) Dòng chữ “Việt Nam”;
- b) Dòng chữ “Bưu chính”;
- c) Giá in trên mặt tem (nếu có) bằng tiền đồng Việt Nam.

3. Chủ đề và thiết kế của tem Bưu chính Việt Nam không được có các nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu gây kích động, thù hằn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không phù hợp với đạo đức xã hội, với thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

4. Tem Bưu chính Việt Nam được gắn mã số của Việt Nam và tham gia hệ thống mã số của Liên minh Bưu chính Thế giới.

5. Tem Bưu chính Việt Nam và các tài liệu liên quan phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

#### **Điều 36. Sử dụng tem bưu chính để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính**

1. Tem Bưu chính Việt Nam được sử dụng để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính trong nước và dịch vụ bưu chính quốc tế từ Việt Nam đi các nước.

2. Tem bưu chính nước ngoài không được sử dụng để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính trong nước và dịch vụ bưu chính quốc tế từ Việt Nam đi các nước.

#### **Điều 37. Sử dụng tem bưu chính để kinh doanh, sưu tập**

1. Tổ chức, cá nhân được kinh doanh, sưu tập tem Bưu chính Việt Nam và tem bưu chính nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Việc nhập khẩu tem bưu chính nước ngoài được thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

3. Tổ chức, cá nhân không được kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền những loại tem sau đây:

- a) Tem bưu chính giả;
- b) Tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu gây kích động, thù hằn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không phù hợp với đạo đức xã hội, với thuần phong mỹ tục của Việt Nam;
- c) Tem bưu chính đã có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- d) Tem bưu chính nước ngoài có nội dung và nguồn gốc xuất xứ không phù hợp theo thông báo của cơ quan bưu chính các nước thành viên Liên minh Bưu chính Thế giới và các hiệp hội sưu tập tem.

### **Chương VIII**

## **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**

### **Điều 38. Khiếu nại trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Người sử dụng dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có quyền khiếu nại để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Việc khiếu nại quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản. Thời hiệu khiếu nại được quy định như sau:

a) 06 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình của bưu gửi đối với khiếu nại về việc mất bưu gửi, chuyển phát bưu gửi chậm so với thời gian toàn trình đã công bố; trường hợp doanh nghiệp không công bố thời gian toàn trình thì thời hiệu này được tính từ ngày sau ngày bưu gửi đó được chấp nhận;

b) 01 tháng, kể từ ngày bưu gửi được phát cho người nhận đối với khiếu nại về việc bưu gửi bị suy yếu, hư hỏng, về giá cước và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến bưu gửi.

3. Thời hạn giải quyết khiếu nại được quy định như sau:

a) Không quá 02 tháng, kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với dịch vụ bưu chính trong nước;

b) Không quá 03 tháng, kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với dịch vụ bưu chính quốc tế.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, bên nhận khiếu nại phải giải quyết khiếu nại và thông báo cho bên khiếu nại biết; trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này mà bên khiếu nại không nhận được thông báo trả lời hoặc không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của bên nhận khiếu nại thì có quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp.

5. Trường hợp việc khiếu nại không được thực hiện trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này thì việc yêu cầu giải quyết tranh chấp không có giá trị.

### **Điều 39. Giải quyết tranh chấp trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Việc giải quyết tranh chấp trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

- a) Thương lượng giữa các bên;
- b) Hòa giải;
- c) Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.

2. Việc giải quyết tranh chấp trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại Trọng tài hoặc Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 40. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Việc bồi thường thiệt hại trong trường hợp bưu gửi bị mất, hư hỏng hoặc bị tráo đổi toàn bộ được xác định theo mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại toàn bộ đối với dịch vụ đó.

2. Việc bồi thường thiệt hại trong trường hợp bưu gửi bị mất, hư hỏng hoặc tráo đổi một phần được xác định trên cơ sở thiệt hại thực tế, nhưng không cao hơn mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại toàn bộ đối với dịch vụ đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Tiền bồi thường thiệt hại là đồng Việt Nam, việc chi trả được thực hiện một lần, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Không bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung ứng dịch vụ bưu chính không bảo đảm chất lượng dịch vụ bưu chính mà doanh nghiệp đã công bố.

5. Mức bồi thường thiệt hại do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công bố và áp dụng, nhưng không được thấp hơn mức bồi thường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

**Điều 41. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính**

1. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ bưu chính khi không bảo đảm chất lượng dịch vụ bưu chính mà doanh nghiệp đã công bố hoặc vi phạm hợp đồng đã giao kết, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Trường hợp một phần thiệt hại xảy ra do người sử dụng dịch vụ bưu chính vi phạm hợp đồng đã giao kết thì doanh nghiệp được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ thiệt hại do người sử dụng dịch vụ bưu chính gây ra.

3. Tiền bồi thường thiệt hại được trả cho người gửi, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và người gửi; trường hợp bưu gửi bị hư hỏng, mất một phần mà người nhận đồng ý nhận phần còn lại thì tiền bồi thường thiệt hại được trả cho người nhận.

4. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi vi phạm hợp đồng của người sử dụng dịch vụ bưu chính hoặc do đặc tính tự nhiên, khuyết tật vốn có của vật chứa trong bưu gửi đó;

b) Người sử dụng dịch vụ bưu chính không chứng minh được việc gửi và suy suyển, hư hỏng bưu gửi;

c) Bưu gửi đã được phát và người nhận không có ý kiến khi nhận bưu gửi;

d) Bưu gửi bị tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật của nước nhận;

đ) Người sử dụng dịch vụ bưu chính không thực hiện đúng các quy định về khiếu nại, giải quyết tranh chấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Luật này;

e) Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

**Điều 42. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Người sử dụng dịch vụ bưu chính phải bồi thường thiệt hại cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và các bên có liên quan theo quy định của pháp luật khi gửi vật phẩm, hàng hóa không được gửi quy định tại Điều 12 hoặc bưu gửi không được gói, bọc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 của Luật này.

2. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, người sử dụng dịch vụ bưu chính không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính vi phạm hợp đồng đã giao kết;

b) Bưu gửi đã được chấp nhận đúng thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính không thực hiện các quy định về khiếu nại, giải quyết tranh chấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Luật này.

## **Chương IX**

### **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH**

#### **Điều 43. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động bưu chính**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động bưu chính trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động bưu chính.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động bưu chính theo phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động bưu chính theo phân cấp của Chính phủ.

#### **Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

1. Trình Chính phủ ban hành quy định cụ thể về điều kiện, hình thức đầu tư, hoạt động thương mại trong cung ứng dịch vụ bưu chính; điều kiện, thẩm quyền, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động; bồi thường thiệt hại trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính; tem bưu chính; xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động bưu chính.

2. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định danh mục dịch vụ bưu chính công ích, cơ chế hỗ trợ dịch vụ bưu chính công ích, mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, lộ trình giảm dần và thời điểm kết thúc phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng.

3. Quy định cụ thể về mã bưu chính quốc gia; dấu ngày; bưu gửi không phát được; chuyển tiếp, chuyển hoàn bưu gửi; các trường hợp không cần giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động; báo cáo thống kê trong hoạt động bưu

chính; khiếu nại trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính; chất lượng dịch vụ bưu chính.

4. Quyết định danh mục dịch vụ bưu chính, giá cước dịch vụ bưu chính công ích sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính quy định về xuất khẩu, nhập khẩu bưu gửi; xử lý bưu gửi không có người nhận; miễn, giảm giá cước dịch vụ bưu chính và tổ chức thực hiện việc miễn giảm này; xây dựng danh mục dịch vụ bưu chính phải thực hiện đăng ký giá.

6. Phối hợp với Bộ Công thương quy định về hướng dẫn hoạt động khuyến mại và giải quyết cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ bưu chính.

7. Phối hợp với Bộ Xây dựng quy định về lắp đặt thùng thư công cộng, hộp thư tập trung tại khu đô thị, khu dân cư tập trung, chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng.

8. Phối hợp với Bộ Công an quy định về nguyên tắc, điều kiện đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi, kiểm tra, xử lý bưu gửi và yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính; về mạng bưu chính phục vụ an ninh.

9. Phối hợp với Bộ Quốc phòng quy định về mạng bưu chính phục vụ quốc phòng.

10. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn về xử lý hàng lậu, hàng cấm gửi qua đường bưu chính.

11. Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để hướng dẫn lập quy hoạch và trình tự, thủ tục phê duyệt quy hoạch mạng bưu chính công cộng tại địa phương.

## **Chương X**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 45. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.
2. Các quy định về bưu chính của Pháp lệnh bưu chính, viển thông số 43/2002/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.
3. Giấy phép bưu chính được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc thời hạn ghi trong giấy phép đã cấp.

**Điều 46. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010./.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Phú Trọng**



**CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2010/L-CTN

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010***LỆNH****Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

**NAY CÔNG BỐ****Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010./.

**CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Nguyễn Minh Triết**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 50/2010/QH12

**LUẬT****Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; chính sách, biện pháp thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng năng lượng tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Năng lượng bao gồm nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng thu được trực tiếp hoặc thông qua chế biến từ các nguồn tài nguyên năng lượng không tái tạo và tái tạo.

2. Tài nguyên năng lượng không tái tạo gồm than đá, khí than, dầu mỏ, khí thiên nhiên, quặng urani và các tài nguyên năng lượng khác không có khả năng tái tạo.

3. Tài nguyên năng lượng tái tạo gồm sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo.

4. Nhiên liệu là các dạng vật chất được sử dụng trực tiếp hoặc qua chế biến để làm chất đốt.

5. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là việc áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm giảm tổn thất, giảm mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị mà vẫn bảo đảm nhu cầu, mục tiêu đặt ra đối với quá trình sản xuất và đời sống.

6. Kiểm toán năng lượng là hoạt động đo lường, phân tích, tính toán, đánh giá để xác định mức tiêu thụ năng lượng, tiềm năng tiết kiệm năng lượng và đề xuất giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với cơ sở sử dụng năng lượng.

7. Nhãn năng lượng là nhãn cung cấp thông tin về loại năng lượng sử dụng, mức tiêu thụ năng lượng, hiệu suất năng lượng và các thông tin khác giúp người tiêu dùng nhận biết và lựa chọn phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng.

8. Dán nhãn năng lượng là việc dán, gắn, in, khắc nhãn năng lượng lên sản phẩm, bao bì.

9. Hiệu suất năng lượng là chỉ số biểu thị khả năng của phương tiện, thiết bị chuyển hóa năng lượng sử dụng thành năng lượng hữu ích.

10. Mức hiệu suất năng lượng tối thiểu là mức hiệu suất năng lượng thấp nhất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng mà dưới mức đó, thiết bị sẽ chịu sự quản lý đặc biệt.

11. Sản phẩm tiết kiệm năng lượng là phương tiện, thiết bị có hiệu suất năng lượng cao, vật liệu có tính cách nhiệt tốt phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

#### **Điều 4. Nguyên tắc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể về năng lượng, chính sách an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường.

2. Được thực hiện thường xuyên, thống nhất từ quản lý, khai thác tài nguyên năng lượng đến khâu sử dụng cuối cùng.

3. Là trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và toàn xã hội.

#### **Điều 5. Chính sách của Nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Áp dụng thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội là một trong những ưu tiên hàng đầu.

2. Hỗ trợ tài chính, giá năng lượng và các chính sách ưu đãi cần thiết khác để thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Tăng đầu tư, áp dụng đa dạng hình thức huy động các nguồn lực để đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với tiềm năng, điều kiện của Việt Nam góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường.

4. Khuyến khích sử dụng phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; thực hiện lộ trình áp dụng nhãn năng lượng; từng bước loại bỏ phương tiện, thiết bị có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp.

5. Khuyến khích phát triển dịch vụ tư vấn; đầu tư hợp lý cho công tác tuyên truyền, giáo dục, hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

### **Điều 6. Chiến lược, quy hoạch, chương trình sử dụng năng lượng**

1. Chiến lược, quy hoạch, chương trình sử dụng năng lượng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Cung cấp năng lượng ổn định, an toàn; sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguồn tài nguyên năng lượng;

b) Dự báo cung, cầu năng lượng phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kết hợp hài hòa, cân đối giữa các quy hoạch ngành than, dầu khí, điện lực và các quy hoạch năng lượng khác;

c) Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, ưu tiên phát triển hợp lý công nghệ năng lượng sạch, nâng cao tỷ trọng sử dụng năng lượng tái tạo;

d) Xây dựng và thực hiện lộ trình chế tạo phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng.

2. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình sử dụng năng lượng.

### **Điều 7. Thống kê về sử dụng năng lượng**

Bộ Công thương chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thống kê trình Chính phủ ban hành các chỉ tiêu thống kê về sử dụng năng lượng trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia theo quy định của Luật này và pháp luật về thống kê.

### **Điều 8. Các hành vi bị cấm**

1. Hủy hoại nguồn tài nguyên năng lượng quốc gia.

2. Giả mạo, gian dối để được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước trong hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vì mục đích vụ lợi.

4. Cố ý cung cấp thông tin không trung thực về hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị trong hoạt động dán nhãn năng lượng, kiểm định, quảng cáo và các hoạt động khác gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

5. Sản xuất, nhập khẩu, lưu thông phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

## **Chương II**

### **SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TRONG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

#### **Điều 9. Trách nhiệm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở sản xuất công nghiệp**

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp gồm cơ sở sản xuất, chế biến, gia công sản phẩm hàng hóa; cơ sở chế tạo, sửa chữa phương tiện, thiết bị; cơ sở khai thác mỏ; cơ sở sản xuất, cung cấp năng lượng.

2. Cơ sở sản xuất công nghiệp có trách nhiệm:

a) Xây dựng, thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm; lồng ghép chương trình quản lý năng lượng với các chương trình quản lý chất lượng, chương trình sản xuất sạch hơn, chương trình bảo vệ môi trường của cơ sở;

b) Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; lựa chọn áp dụng quy trình và mô hình quản lý sản xuất tiên tiến, biện pháp công nghệ phù hợp và thiết bị công nghệ có hiệu suất năng lượng cao; sử dụng các dạng năng lượng thay thế có hiệu quả cao hơn trong dây chuyền sản xuất;

c) Áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiến trúc nhà xưởng nhằm sử dụng tối đa hiệu quả hệ thống chiếu sáng, thông gió, làm mát; sử dụng tối đa ánh sáng, thông gió tự nhiên;

d) Thực hiện quy trình vận hành, chế độ duy tu, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị trong dây chuyền sản xuất để chống tổn thất năng lượng;

đ) Loại bỏ dần phương tiện, thiết bị có công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật, định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong từng ngành sản xuất công nghiệp.

### **Điều 10. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở sản xuất, chế biến, gia công sản phẩm hàng hóa**

Cơ sở sản xuất, chế biến, gia công sản phẩm hàng hóa căn cứ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng để lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý sau đây:

1. Đầu tư hiện đại hóa dây chuyền sản xuất, chế biến, gia công sản phẩm hàng hóa; thay thế thiết bị có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp để tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

2. Cải tiến, hợp lý hóa các quá trình:

a) Đốt nhiên liệu trong lò hơi, lò luyện, lò nung, lò sấy;

b) Trao đổi nhiệt trong thiết bị gia nhiệt, làm lạnh;

c) Chuyển hóa nhiệt năng thành điện năng, điện năng thành nhiệt năng, cơ năng và các dạng chuyển hóa năng lượng khác;

3. Tận dụng nhiệt thừa của lò hơi, lò luyện, lò nung, hơi nước thải nóng cho mục đích sản xuất và đời sống.

4. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm tổn hao năng lượng trong hệ thống cung cấp điện và cung cấp nhiệt.

5. Sử dụng động cơ điện, lò hơi, máy bơm có hiệu suất cao, thiết bị biến tần, thiết bị điều chỉnh tốc độ động cơ cho công trình xây lắp mới hoặc thay thế, sửa chữa.

6. Áp dụng công nghệ đồng phát nhiệt điện đối với cơ sở chế biến, gia công, sản xuất sản phẩm hàng hóa có tiềm năng phát triển phụ tải điện và nhiệt.

### **Điều 11. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở chế tạo, sửa chữa phương tiện, thiết bị**

Cơ sở chế tạo, sửa chữa phương tiện, thiết bị căn cứ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng để lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý sau đây:

1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch thay thế thiết bị công nghệ lạc hậu; đầu tư lắp đặt máy công cụ thế hệ mới có công nghệ hiện đại, tự động hóa cao.

2. Áp dụng biện pháp công nghệ nung, luyện vật liệu, tạo phôi, rèn, dập, phay, tiện, gia công sản phẩm đã được kiểm chứng trong thực tế là tiết kiệm và có hiệu quả cao về sử dụng năng lượng.

3. Lắp đặt bộ biến tần, thiết bị điều chỉnh tốc độ động cơ điện theo nhu cầu công suất cho cầu trục, thiết bị nâng hạ và vận chuyển trong nhà xưởng; bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý nhằm tiết kiệm năng lượng.

### **Điều 12. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở khai thác mỏ**

Cơ sở khai thác mỏ căn cứ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng để lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý sau đây:

1. Áp dụng quy trình khai thác hợp lý để giảm tiêu thụ nhiên liệu, điện, nước cung cấp cho phương tiện, thiết bị trong khai thác.

2. Lựa chọn phương tiện, thiết bị phù hợp với điều kiện khai trường của mỏ để nâng cao năng suất khai thác, đồng thời tiết kiệm năng lượng.

3. Áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng trong sàng, tuyển, chế biến, vận chuyển khoáng sản.

4. Thiết kế, lắp đặt hợp lý hệ thống thông gió trong mỏ hầm lò bảo đảm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

### **Điều 13. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở sản xuất, cung cấp năng lượng**

1. Cơ sở sản xuất, cung cấp năng lượng căn cứ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý sau đây:

a) Lựa chọn công nghệ có hiệu suất năng lượng cao; lắp đặt đầy đủ thiết bị đo lường, kiểm tra thông số vận hành; định kỳ tổ chức hiệu chỉnh, bảo trì lò, máy và thiết bị phụ trợ trong nhà máy phát điện để bảo đảm hiệu suất chung của nhà máy đạt hiệu suất thiết kế;

b) Tận dụng nhiệt thải, hơi nước thải có nhiệt độ cao để cung cấp cho quá trình cháy, sấy nhiên liệu, làm nóng nước cấp vào lò nhằm nâng cao hiệu suất phát điện của tổ máy;

c) Cơ sở phát điện phải tuân thủ phương thức huy động của đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm điện tự dùng;

d) Nhà máy thủy điện phải tuân thủ đầy đủ quy trình vận hành khai thác hồ chứa hoặc liên hồ chứa, bảo đảm yêu cầu phát điện an toàn, tham gia nhiệm vụ điều tiết cấp nước cho sản xuất và đời sống;

đ) Đơn vị truyền tải, phân phối điện phải xây dựng chương trình, kế hoạch, định mức và lộ trình cụ thể nhằm giảm tổn thất điện năng trong hệ thống truyền tải và phân phối điện;

e) Đơn vị khai thác, cung ứng nhiên liệu phải sử dụng kho chứa, phương tiện vận chuyển an toàn, phù hợp, giảm thất thoát, phòng ngừa gây ô nhiễm môi trường, lãng phí năng lượng;

g) Đơn vị khai thác than, dầu khí phải có phương án tận thu khí đồng hành và tài nguyên năng lượng khác.

2. Không xây dựng mới tổ máy phát điện bằng than, dầu, khí có công nghệ lạc hậu, hiệu suất thấp theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

#### **Điều 14. Trách nhiệm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp**

Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp có trách nhiệm lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định tại các điều 9, 10 và 11 của Luật này phù hợp với quy mô và ngành nghề sản xuất.

### **Chương III**

#### **SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TRONG XÂY DỰNG, CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG**

#### **Điều 15. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động xây dựng**

1. Áp dụng các giải pháp quy hoạch và thiết kế kiến trúc phù hợp với điều kiện tự nhiên nhằm giảm tiêu thụ năng lượng sử dụng cho chiếu sáng, thông gió, làm mát, sưởi ấm.

2. Sử dụng vật liệu cách nhiệt phù hợp tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn nước ngoài về mức hiệu suất năng lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, thừa nhận áp dụng nhằm hạn chế truyền nhiệt qua tường, mái nhà, cửa ra vào và cửa sổ.

3. Sử dụng và lắp đặt các phương tiện, thiết bị có hiệu suất năng lượng cao được thiết kế, sản xuất phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài về mức hiệu



suất năng lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, thừa nhận áp dụng.

4. Sử dụng hệ thống quản lý, điều khiển tự động để vận hành phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phù hợp với quy mô công trình.

5. Lắp đặt thiết bị đo lường điện, nhiệt, thiết bị không chế nhiệt độ trong phòng và thiết bị kiểm soát hệ thống cung cấp điện, nhiệt tại các vị trí trong tòa nhà phù hợp với điều kiện thời tiết và mục đích sử dụng.

6. Sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu không nung, lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời, khí sinh học trong các công trình xây dựng.

7. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với công trình xây dựng.

#### **Điều 16. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động xây dựng**

1. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành định mức về sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế, thi công, vật liệu xây dựng nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm áp dụng đồng bộ các biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động xây dựng tại địa phương.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, xử lý kịp thời vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với công trình xây dựng đang thi công, cải tạo; không cấp giấy phép xây dựng cho công trình xây dựng không tuân thủ định mức về sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

#### **Điều 17. Trách nhiệm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng**

Chủ đầu tư, người đứng đầu cơ sở quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Bảo đảm hệ thống chiếu sáng công cộng được thiết kế theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với từng công trình và khu vực chiếu sáng; ưu tiên sử dụng thiết bị chiếu sáng hiệu suất cao, thiết bị chiếu sáng sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, tận dụng nguồn chiếu sáng tự nhiên.

2. Khi sửa chữa, thay thế, lắp đặt mới thiết bị chiếu sáng công cộng phải sử dụng thiết bị chiếu sáng được xác định là sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

3. Vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng phù hợp theo thời gian trong ngày, theo mùa, vùng, miền.

### **Điều 18. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng**

1. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, quy định về chiếu sáng công cộng bảo đảm yêu cầu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia về hiệu suất năng lượng trong chiếu sáng công cộng.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm áp dụng đồng bộ các biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về tiết kiệm điện trong chiếu sáng công cộng; Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện quản lý chiếu sáng công cộng theo thẩm quyền được phân cấp.

## **Chương IV**

### **SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TRONG GIAO THÔNG VẬN TẢI**

#### **Điều 19. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải**

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tư vấn, thiết kế, đầu tư phát triển giao thông vận tải công cộng; sản xuất, sử dụng phương tiện giao thông tiết kiệm năng lượng; khai thác và mở rộng ứng dụng khí hóa lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp, nhiên liệu sinh học thay thế xăng, dầu.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải phải lựa chọn và thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Tối ưu hóa tuyến vận tải, phương tiện vận tải nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng;

b) Xây dựng và áp dụng quy định về bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý để giảm tiêu thụ nhiên liệu;

c) Ứng dụng các giải pháp công nghệ, quản lý, tổ chức vận tải nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Chủ đầu tư, nhà thầu khi xây dựng, cải tạo công trình giao thông có trách nhiệm:

a) Thực hiện các giải pháp về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của dự án đã được phê duyệt;

b) Áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong thi công công trình.

**Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị, phương tiện vận tải**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải;

b) Áp dụng công nghệ tiên tiến; tăng cường nghiên cứu, chế tạo thiết bị, phương tiện vận tải tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo và các dạng nhiên liệu thay thế khác.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thiết bị, phương tiện vận tải có trách nhiệm tuân thủ quy định về định mức tiêu thụ năng lượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

**Điều 21. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải**

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong quy hoạch hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

b) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng và ban hành theo thẩm quyền quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng đối với phương tiện vận tải;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện loại bỏ phương tiện vận tải quá thời hạn sử dụng, không đạt mức hiệu suất năng lượng tối thiểu;

d) Hướng dẫn doanh nghiệp vận tải hợp lý hóa hoạt động giao thông vận tải nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng của phương tiện vận tải;

đ) Lập kế hoạch đầu tư, khai thác hệ thống giao thông công cộng, tăng cường sử dụng mạng lưới giao thông đường sắt, đường thủy kết hợp vận tải đa phương thức;

e) Kiểm tra việc tuân thủ định mức tiêu thụ năng lượng đối với phương tiện vận tải.

2. Bộ Công thương hướng dẫn cơ sở sản xuất phương tiện vận tải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng đối với phương tiện vận tải.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan công bố tiêu chuẩn quốc gia về hiệu suất năng lượng của phương tiện vận tải và nhiên liệu thân thiện môi trường sử dụng trong giao thông vận tải.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong quy hoạch, phát triển hệ thống giao thông vận tải tại địa phương;

b) Tổ chức phân làn, phân luồng giao thông hợp lý; quy định giờ hoạt động của một số loại phương tiện, giảm thiểu ùn tắc giao thông nhằm tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong giao thông vận tải được phân cấp.

## **Chương V**

### **SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

#### **Điều 22. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp**

1. Quy hoạch, tổ chức sản xuất nông nghiệp phải bảo đảm yêu cầu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp lựa chọn các biện pháp sau đây để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:

a) Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học, cải tiến công nghệ nhằm đạt hiệu suất năng lượng cao đối với thiết bị sản xuất, gia công, chế biến, bảo quản, vận chuyển sản phẩm nông nghiệp;

b) Sử dụng thiết bị, công nghệ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong sản xuất, gia công, chế biến, bảo quản, vận chuyển sản phẩm nông nghiệp và phát triển ngành nghề;

c) Loại bỏ theo lộ trình phương tiện, thiết bị, máy móc nông nghiệp, đánh bắt thủy sản có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức, tư vấn sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

**Điều 23. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong thủy lợi**

1. Tổ chức quy hoạch hệ thống thủy lợi hợp lý, tối ưu hóa hệ thống hồ chứa, kênh mương, tận dụng dòng chảy tự nhiên.

2. Vận hành, khai thác hợp lý công suất tổ máy bơm trong các trạm bơm cấp, thoát nước của hệ thống thủy lợi.

**Điều 24. Giảm tổn thất điện năng và sử dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn**

1. Đầu tư, cải tạo lưới điện nông thôn phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn điện, giảm tổn thất điện năng.

2. Khuyến khích sản xuất, sử dụng nguồn năng lượng tại chỗ bằng sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời, khí sinh học, phụ phẩm nông nghiệp và các nguồn năng lượng tái tạo khác.

3. Phát triển hợp lý theo quy hoạch vùng cây nguyên liệu cho sản xuất nhiên liệu sinh học.

**Điều 25. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn thực hiện quy định tại các điều 22, 23 và khoản 2, khoản 3 Điều 24 của Luật này;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy hoạch vùng trồng cây nguyên liệu cho sản xuất nhiên liệu sinh học trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống thủy lợi tại địa phương;

b) Chỉ đạo thực hiện quy hoạch vùng trồng cây nguyên liệu cho sản xuất nhiên liệu sinh học đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Tăng cường quản lý, kiểm tra việc thực hiện các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

**Chương VI****SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ  
TRONG HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VÀ HỘ GIA ĐÌNH****Điều 26. Trách nhiệm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động dịch vụ**

Chủ khách sạn, siêu thị, nhà hàng, cửa hàng, cơ sở vui chơi giải trí, thể dục, thể thao và các cơ sở hoạt động dịch vụ khác có trách nhiệm:

1. Thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động xây dựng, chiếu sáng, quản lý phương tiện, thiết bị;
2. Hạn chế sử dụng thiết bị công suất lớn, tiêu thụ nhiều điện năng vào giờ cao điểm trong chiếu sáng, trang trí, quảng cáo;
3. Kiểm soát, duy tu, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng để giảm tổn thất năng lượng trong hoạt động dịch vụ.

**Điều 27. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hộ gia đình**

Nhà nước khuyến khích hộ gia đình thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả sau đây:

1. Thiết kế, xây dựng nhà ở có khả năng tận dụng ánh sáng và thông gió tự nhiên.
2. Sử dụng vật liệu cách nhiệt, thiết bị gia dụng là sản phẩm tiết kiệm năng lượng; tăng cường sử dụng phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo.
3. Hạn chế sử dụng thiết bị điện công suất lớn, tiêu thụ nhiều điện năng vào giờ cao điểm.
4. Xây dựng nếp sống, thói quen tiết kiệm năng lượng trong sử dụng thiết bị chiếu sáng và gia dụng.

**Điều 28. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động dịch vụ, hộ gia đình**

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện các quy định của Luật này về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động dịch vụ, hộ gia đình.
2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

- a) Tuyên truyền, vận động cơ sở dịch vụ, hộ gia đình thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- b) Quản lý việc thực hiện các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở hoạt động dịch vụ tại địa phương;
- c) Vận động hộ gia đình thực hiện mô hình hộ gia đình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hưởng ứng các hoạt động về sử dụng năng lượng tiết kiệm.

## **Chương VII**

### **SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TRONG DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 29. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong dự án đầu tư từ vốn nhà nước**

Chủ đầu tư dự án mới, dự án cải tạo cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng có sử dụng vốn nhà nước phải thực hiện các quy định của Luật này phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và các quy định khác của pháp luật có liên quan về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong tất cả các giai đoạn thực hiện dự án.

#### **Điều 30. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Hàng năm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trực thuộc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bao gồm mục tiêu, biện pháp, định mức về sử dụng năng lượng đối với trụ sở làm việc, công trình xây dựng trực thuộc và báo cáo tình hình tiêu thụ năng lượng; xây dựng và thực hiện Quy chế tiết kiệm năng lượng nội bộ, bảo đảm vận hành phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Cơ quan, đơn vị có cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phải thực hiện kiểm toán năng lượng.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng được trang bị, mua sắm; thông báo danh sách cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được khen thưởng hoặc bị xử lý vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

**Điều 31. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước về thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Hàng năm, xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện tiết kiệm năng lượng; ban hành quy chế sử dụng năng lượng của cơ quan, đơn vị.

2. Đăng ký kế hoạch sử dụng năng lượng với cơ quan quản lý nhà nước về năng lượng tại địa phương; phổ biến kế hoạch, biện pháp và quy chế thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức.

3. Tổ chức kiểm tra, đánh giá và áp dụng hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức trực thuộc cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng.

**Chương VIII****QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG  
CỦA CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM****Điều 32. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm**

Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là cơ sở sử dụng năng lượng hàng năm với khối lượng lớn theo quy định của Chính phủ.

Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm.

**Điều 33. Trách nhiệm của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm**

1. Ngoài việc thực hiện các quy định tại Luật này đối với lĩnh vực hoạt động có liên quan, cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm còn có trách nhiệm:

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch hàng năm và năm năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả phù hợp với kế hoạch sản xuất, kinh doanh; báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

b) Xây dựng chế độ trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Chỉ định người quản lý năng lượng theo quy định tại Điều 35 của Luật này;

d) Ba năm một lần thực hiện việc kiểm toán năng lượng bắt buộc;

đ) Áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;



e) Thực hiện quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở.

2. Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm và năm năm; quy định mẫu báo cáo định kỳ hàng năm và năm năm.

#### **Điều 34. Kiểm toán năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm**

1. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phải thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng bằng hình thức tự kiểm toán hoặc thuê tổ chức kiểm toán năng lượng thực hiện.

2. Tổ chức kiểm toán năng lượng phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là pháp nhân thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng;
- c) Có phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho việc kiểm toán năng lượng.

3. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm tự thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng khi có đủ các điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

4. Bộ Công thương quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện kiểm toán năng lượng; nội dung, chương trình đào tạo, thẩm quyền cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng.

#### **Điều 35. Điều kiện, nhiệm vụ của người quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm**

1. Người quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành năng lượng hoặc ngành kỹ thuật liên quan đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng, hoạt động dịch vụ; có bằng tốt nghiệp từ trung cấp kỹ thuật liên quan trở lên đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải;

b) Có chứng chỉ quản lý năng lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Người quản lý năng lượng có trách nhiệm giúp người đứng đầu cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng kế hoạch hàng năm và năm năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

b) Tổ chức mạng lưới quản lý hoạt động sử dụng năng lượng, áp dụng mô hình quản lý năng lượng;

c) Thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo mục tiêu và kế hoạch đã được phê duyệt;

d) Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

đ) Theo dõi nhu cầu tiêu thụ năng lượng của thiết bị và toàn bộ dây chuyền sản xuất; sự biến động của nhu cầu tiêu thụ năng lượng liên quan đến việc lắp đặt mới, cải tạo, sửa chữa thiết bị sử dụng năng lượng; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định;

e) Tổ chức thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn trong hoạt động sử dụng năng lượng.

3. Bộ Công thương quy định nội dung, chương trình đào tạo, thẩm quyền cấp, công nhận chứng chỉ quản lý năng lượng.

### **Điều 36. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý năng lượng có trách nhiệm:

a) Kiểm tra thường xuyên tình hình sử dụng năng lượng của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm; tổ chức tiếp nhận, lưu trữ báo cáo sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm và năm năm của các cơ sở theo quy định;

b) Căn cứ báo cáo định kỳ về sử dụng năng lượng của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm quy định tại Điều 33 của Luật này, yêu cầu, hướng dẫn cơ sở điều chỉnh kế hoạch hàng năm, kế hoạch năm năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, định mức sử dụng năng lượng cho phù hợp với kế hoạch sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

2. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện quy định tại các điều 33, 34 và 35 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Chương IX****QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG****Điều 37. Biện pháp quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với phương tiện, thiết bị**

Nhà nước áp dụng các biện pháp quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả sau đây đối với phương tiện, thiết bị:

1. Xây dựng và công bố tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng, mức hiệu suất năng lượng tối thiểu của phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng;
2. Dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng;
3. Công khai thông tin cần thiết về sử dụng năng lượng của phương tiện, thiết bị;
4. Loại bỏ phương tiện, thiết bị dưới mức hiệu suất năng lượng tối thiểu;
5. Xử lý các hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

**Điều 38. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng, mức hiệu suất năng lượng tối thiểu**

1. Việc xây dựng tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng, mức hiệu suất năng lượng tối thiểu đối với phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Thực hiện mục tiêu tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường;
- b) Phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trình độ khoa học và công nghệ của đất nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế;
- c) Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, sản xuất, cung cấp cho thị trường sản phẩm có hiệu suất năng lượng cao, tiết kiệm năng lượng.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố năm năm một lần tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng, mức hiệu suất năng lượng tối thiểu.

**Điều 39. Dán nhãn năng lượng**

1. Phương tiện, thiết bị thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng phải được dán nhãn trước khi đưa ra thị trường.

2. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu phương tiện, thiết bị thực hiện việc dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng.

3. Giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng được cấp sau khi phương tiện, thiết bị đã được thử nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng tại phòng thử nghiệm.

4. Bộ Công thương có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện;

b) Quy định nội dung, quy cách nhãn năng lượng;

c) Quy định phòng thử nghiệm có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận thử nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng;

d) Quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị;

đ) Quy định việc công nhận nhãn năng lượng của phương tiện, thiết bị nhập khẩu.

#### **Điều 40. Quản lý phương tiện, thiết bị dưới mức hiệu suất năng lượng tối thiểu**

1. Phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng có mức hiệu suất năng lượng dưới mức hiệu suất năng lượng tối thiểu phải loại bỏ theo danh mục và lộ trình do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Không sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị có mức hiệu suất năng lượng dưới mức hiệu suất năng lượng tối thiểu thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị phải loại bỏ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, trình độ khoa học và công nghệ của đất nước theo từng thời kỳ.

### **Chương X**

#### **BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

#### **Điều 41. Ưu đãi đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Dự án thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được xem xét, hỗ trợ kinh phí từ chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Các ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Các ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng phát triển, Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ bảo vệ môi trường và được hỗ trợ từ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

d) Các ưu đãi khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Phương tiện, thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ tiết kiệm năng lượng; sản phẩm tiết kiệm năng lượng, các loại phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng khí hóa lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp, sinh học mà trong nước chưa sản xuất được và thuộc danh mục do Chính phủ quy định được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế.

#### **Điều 42. Phát triển khoa học và công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí và xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được ưu tiên bao gồm:

a) Ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm nâng cao hiệu suất năng lượng trong các ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, giao thông vận tải;

b) Ứng dụng giải pháp công nghệ để chế tạo mới phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng hiệu suất cao; cải tiến, đổi mới, nâng cấp thiết bị sử dụng năng lượng;

c) Ứng dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vào thiết kế, thi công công trình xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;

d) Phát triển công nghệ đồng phát nhiệt điện, nâng cao hệ số sử dụng của tổ máy tuabin nhiệt; giải pháp công nghệ làm tăng hệ số sử dụng năng lượng nhiệt tổng hợp;

đ) Phát triển và sử dụng công nghệ than sạch, khí hóa than, hóa lỏng nhiên liệu khí có hiệu suất năng lượng cao, giảm ô nhiễm môi trường;

e) Nghiên cứu phát triển các dạng năng lượng thay thế nhiên liệu truyền thống.

### **Điều 43. Tuyên truyền, giáo dục, phát triển dịch vụ tư vấn sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Tổ chức hoạt động tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức, thực hiện các quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

2. Lồng ghép nội dung giáo dục về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong nhà trường với hình thức phù hợp;

3. Tổ chức dịch vụ tư vấn năng lượng để thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Kiểm toán năng lượng;

b) Chuyển giao công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ thân thiện với môi trường;

c) Đào tạo, tư vấn áp dụng mô hình quản lý năng lượng tiên tiến;

d) Tư vấn thực hiện biện pháp tiết kiệm năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng;

đ) Cung cấp thông tin, quảng bá về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

e) Các dịch vụ khác về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

## **Chương XI**

### **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

#### **Điều 44. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Công thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo phân cấp của Chính phủ.

**Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Công thương về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, chính sách, chương trình, kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và tổ chức thực hiện theo phân công của Chính phủ.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Tổ chức hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia.

4. Tham gia tuyên truyền, giáo dục pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

5. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo quy định của pháp luật.

**Điều 46. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương theo quy định của pháp luật.

---

---

**Chương XII**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 47. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

**Điều 48. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010./.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Phú Trọng**



**CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2010/L-CTN

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010***LỆNH****Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

**NAY CÔNG BỐ****Luật Nuôi con nuôi**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010./.

**CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Nguyễn Minh Triết**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 52/2010/QH12

**LUẬT**  
**Nuôi con nuôi**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Nuôi con nuôi.

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện nuôi con nuôi; thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi; quyền, nghĩa vụ của cha mẹ nuôi, con nuôi và cha mẹ đẻ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc nuôi con nuôi.

**Điều 2. Mục đích nuôi con nuôi**

Việc nuôi con nuôi nhằm xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nuôi con nuôi* là việc xác lập quan hệ cha, mẹ và con giữa người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi.

2. *Cha mẹ nuôi* là người nhận con nuôi sau khi việc nuôi con nuôi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký.

3. *Con nuôi* là người được nhận làm con nuôi sau khi việc nuôi con nuôi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký.

4. *Nuôi con nuôi trong nước* là việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau thường trú ở Việt Nam.

5. *Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài* là việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam, giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài.

6. *Trẻ em mồ côi* là trẻ em mà cả cha mẹ đẻ đã chết hoặc một trong hai người đã chết và người kia không xác định được.

7. *Trẻ em bị bỏ rơi* là trẻ em không xác định được cha mẹ đẻ.

8. *Gia đình gốc* là gia đình của những người có quan hệ huyết thống.

9. *Gia đình thay thế* là gia đình nhận trẻ em làm con nuôi.

10. *Cơ sở nuôi dưỡng* là cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở khác được thành lập theo pháp luật Việt Nam để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

#### **Điều 4. Nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi**

1. Khi giải quyết việc nuôi con nuôi, cần tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc.

2. Việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi, tự nguyện, bình đẳng, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

3. Chỉ cho làm con nuôi người ở nước ngoài khi không thể tìm được gia đình thay thế ở trong nước.

#### **Điều 5. Thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế**

1. Thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế được thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;
- b) Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước;
- c) Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;
- d) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- đ) Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài.

2. Trường hợp có nhiều người cùng hàng ưu tiên xin nhận một người làm con nuôi thì xem xét, giải quyết cho người có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con nuôi tốt nhất.

#### **Điều 6. Bảo hộ quyền nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi**

Nhà nước bảo hộ quyền nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 7. Khuyến khích hỗ trợ nhân đạo cho việc chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt**

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ nhân đạo cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Việc hỗ trợ nhân đạo không được ảnh hưởng đến việc cho nhận con nuôi.

Chính phủ quy định việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo quy định tại Điều này.

**Điều 8. Người được nhận làm con nuôi**

1. Trẻ em dưới 16 tuổi.
2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
  - a) Được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi;
  - b) Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.
3. Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.
4. Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

**Điều 9. Thẩm quyền đăng ký nuôi con nuôi**

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài; Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.
3. Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài đăng ký việc nuôi con nuôi của công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài.

**Điều 10. Thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi**

Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

**Điều 11. Bảo đảm quyền được biết về nguồn gốc**

1. Con nuôi có quyền được biết về nguồn gốc của mình. Không ai được cản trở con nuôi được biết về nguồn gốc của mình.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho con nuôi là người Việt Nam ở nước ngoài về thăm quê hương, đất nước.

### **Điều 12. Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài**

1. Người nhận con nuôi phải nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi.

2. Ngoài lệ phí đăng ký nuôi con nuôi quy định tại khoản 1 Điều này, người nước ngoài không thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam phải trả một khoản tiền để bù đắp một phần chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài, bao gồm chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ khi được giới thiệu làm con nuôi đến khi hoàn thành thủ tục giao nhận con nuôi, xác minh nguồn gốc của người được giới thiệu làm con nuôi, giao nhận con nuôi và thù lao hợp lý cho nhân viên của cơ sở nuôi dưỡng.

3. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền thu, mức thu, việc miễn, giảm, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Ngoài lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nuôi con nuôi nước ngoài không được đặt ra bất kỳ khoản thu nào khác.

### **Điều 13. Các hành vi bị cấm**

1. Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục; bắt cóc, mua bán trẻ em.

2. Giả mạo giấy tờ để giải quyết việc nuôi con nuôi.

3. Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi.

4. Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số.

5. Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước.

6. Ông, bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị, em nhận nhau làm con nuôi.

7. Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật, phong tục tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

## **Chương II**

### **NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC**

#### **Điều 14. Điều kiện đối với người nhận con nuôi**

1. Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;
- c) Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;
- d) Có tư cách đạo đức tốt.

2. Những người sau đây không được nhận con nuôi:

- a) Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;
- b) Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;
- c) Đang chấp hành hình phạt tù;
- d) Chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

3. Trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

### **Điều 15. Trách nhiệm tìm gia đình thay thế cho trẻ em**

1. Trường hợp trẻ em không được nuôi dưỡng trong môi trường gia đình gốc thì cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tìm gia đình thay thế cho trẻ em đó.

2. Việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em được quy định như sau:

a) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em; nếu có người nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu không có người nhận trẻ em làm con nuôi thì lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng;

b) Trường hợp trẻ em mồ côi không có người nuôi dưỡng hoặc trẻ em có cha mẹ đẻ, người thân thích nhưng không có khả năng nuôi dưỡng thì người giám hộ, cha mẹ đẻ, người thân thích có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú tìm gia đình thay thế cho trẻ em. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

hỗ trợ nuôi dưỡng trẻ em và thông báo, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong thời hạn 60 ngày để tìm người nhận trẻ em làm con nuôi; nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết. Hết thời hạn thông báo, niêm yết, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng;

c) Trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng cần có gia đình thay thế, cơ sở nuôi dưỡng lập danh sách gửi Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo 03 lần liên tiếp trên báo viết hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác của tỉnh.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú để xem xét, giải quyết; nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tư pháp để xóa tên trẻ em đó trong danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế.

Hết thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp gửi danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế cho Bộ Tư pháp;

d) Bộ Tư pháp có trách nhiệm thông báo tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú để xem xét, giải quyết; nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Bộ Tư pháp để xóa tên trẻ em đó trong danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế.

Hết thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp.

### **Điều 16. Đăng ký nhu cầu nhận con nuôi**

Công dân Việt Nam có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định của Luật này nhưng chưa tìm được trẻ em để nhận làm con nuôi thì đăng ký nhu cầu nhận con nuôi với Sở Tư pháp nơi người đó thường trú; nếu có trẻ em để giới thiệu làm con nuôi thì Sở Tư pháp giới thiệu đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em đó thường trú để xem xét, giải quyết.

### **Điều 17. Hồ sơ của người nhận con nuôi**

Hồ sơ của người nhận con nuôi gồm có:

1. Đơn xin nhận con nuôi;

2. Bản sao Hộ chiếu, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;
3. Phiếu lý lịch tư pháp;
4. Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;
5. Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.

### **Điều 18. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước**

1. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước gồm có:
  - a) Giấy khai sinh;
  - b) Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;
  - c) Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng;
  - d) Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự;
  - đ) Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng.

2. Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi sống tại gia đình; cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

### **Điều 19. Nộp hồ sơ, thời hạn giải quyết việc nuôi con nuôi**

1. Người nhận con nuôi phải nộp hồ sơ của mình và hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú hoặc nơi người nhận con nuôi thường trú.

2. Thời hạn giải quyết việc nuôi con nuôi là 30 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

### **Điều 20. Kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người liên quan**

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tiến hành xong việc lấy ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.



Việc lấy ý kiến phải lập thành văn bản và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người được lấy ý kiến.

### **Điều 21. Sự đồng ý cho làm con nuôi**

1. Việc nhận nuôi con nuôi phải được sự đồng ý của cha mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha mẹ đẻ đều đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám hộ; trường hợp nhận trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó.

2. Người đồng ý cho làm con nuôi quy định tại khoản 1 Điều này phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ tư vấn đầy đủ về mục đích nuôi con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ đẻ và con sau khi người đó được nhận làm con nuôi.

3. Sự đồng ý phải hoàn toàn tự nguyện, trung thực, không bị ép buộc, không bị đe dọa hay mua chuộc, không vụ lợi, không kèm theo yêu cầu trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác.

4. Cha mẹ đẻ chỉ được đồng ý cho con làm con nuôi sau khi con đã được sinh ra ít nhất 15 ngày.

### **Điều 22. Đăng ký việc nuôi con nuôi**

1. Khi xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký nuôi con nuôi, trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng, tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ hộ tịch trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.

2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản cho người nhận con nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và nêu rõ lý do trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.

3. Giấy chứng nhận nuôi con nuôi được gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi.

### **Điều 23. Thông báo tình hình phát triển của con nuôi và theo dõi việc nuôi con nuôi**

1. Sáu tháng một lần trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ nuôi có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi họ thường trú về

tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi thường trú có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi.

#### **Điều 24. Hệ quả của việc nuôi con nuôi**

1. Kể từ ngày giao nhận con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con; giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ, tên của con nuôi.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ 09 tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó.

3. Dân tộc của con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi.

4. Trừ trường hợp giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi có thỏa thuận khác, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ đẻ không còn quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi.

#### **Điều 25. Căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi**

Việc nuôi con nuôi có thể bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi.

2. Con nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có hành vi phá sản tài sản của cha mẹ nuôi.

3. Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi.

4. Vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật này.

#### **Điều 26. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi**

1. Cha mẹ nuôi.

2. Con nuôi đã thành niên.

3. Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của con nuôi.

4. Cơ quan, tổ chức sau đây có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi khi có một trong các căn cứ quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 25 của Luật này:

a) Cơ quan lao động, thương binh và xã hội;

b) Hội liên hiệp phụ nữ.

### **Điều 27. Hệ quả của việc chấm dứt nuôi con nuôi**

1. Quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định chấm dứt nuôi con nuôi của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Trường hợp con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động thì Tòa án quyết định giao cho cha mẹ đẻ hoặc tổ chức, cá nhân khác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì lợi ích tốt nhất của người đó.

3. Trường hợp con nuôi được giao cho cha mẹ đẻ thì các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đẻ đã chấm dứt theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này được khôi phục.

4. Trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công lao đóng góp vào khối tài sản chung của cha mẹ nuôi thì được hưởng phần tài sản tương xứng với công lao đóng góp theo thỏa thuận với cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Con nuôi có quyền lấy lại họ, tên của mình như trước khi được cho làm con nuôi.

## **Chương III**

### **NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

#### **Điều 28. Các trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài**

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước cùng là thành viên của điều ước quốc tế về nuôi con nuôi với Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài được nhận con nuôi đích danh trong các trường hợp sau đây:

a) Là cha dượng, mẹ kế của người được nhận làm con nuôi;

b) Là cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;

- c) Có con nuôi là anh, chị, em ruột của trẻ em được nhận làm con nuôi;
- d) Nhận trẻ em khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác làm con nuôi;
- đ) Là người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm.

3. Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi.

4. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam.

### **Điều 29. Điều kiện đối với người nhận con nuôi**

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận người Việt Nam làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật nước nơi người đó thường trú và quy định tại Điều 14 của Luật này.

2. Công dân Việt Nam nhận người nước ngoài làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật này và pháp luật của nước nơi người được nhận làm con nuôi thường trú.

### **Điều 30. Hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu**

Giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ của người nhận con nuôi, hồ sơ của tổ chức con nuôi nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận phải được hợp pháp hóa lãnh sự khi sử dụng ở Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

### **Điều 31. Hồ sơ của người nhận con nuôi**

1. Hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận người Việt Nam làm con nuôi phải có các giấy tờ, tài liệu sau đây:

- a) Đơn xin nhận con nuôi;
- b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;
- c) Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam;
- d) Bản điều tra về tâm lý, gia đình;
- đ) Văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe;
- e) Văn bản xác nhận thu nhập và tài sản;
- g) Phiếu lý lịch tư pháp;

h) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;

i) Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp được xin đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

2. Các giấy tờ, tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú lập, cấp hoặc xác nhận.

3. Hồ sơ của người nhận con nuôi được lập thành 02 bộ và nộp cho Bộ Tư pháp thông qua cơ quan trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú; trường hợp nhận con nuôi đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này thì người nhận con nuôi có thể trực tiếp nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp.

### **Điều 32. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài**

1. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài gồm có:

a) Các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này;

b) Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em;

c) Tài liệu chứng minh đã thực hiện việc tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này nhưng không thành.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 03 bộ và nộp cho Sở Tư pháp nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú.

3. Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi sống tại gia đình; cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

### **Điều 33. Trách nhiệm kiểm tra, xác minh hồ sơ và xác nhận trẻ em có đủ điều kiện được cho làm con nuôi**

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Việc lấy ý kiến phải lập thành văn bản và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người được lấy ý kiến.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi cần được xác minh thì Sở Tư pháp đề nghị Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác minh; cơ quan công an có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp.

2. Sau khi kiểm tra, xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài thì Sở Tư pháp xác nhận và gửi Bộ Tư pháp.

**Điều 34. Trách nhiệm kiểm tra và chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi**

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra và xử lý hồ sơ của người nhận con nuôi theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp người nhận con nuôi đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Sau khi kết thúc thời hạn thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này, nếu trẻ em không được người trong nước nhận làm con nuôi thì Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp nơi trẻ em được giới thiệu làm con nuôi thường trú để xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi theo trình tự quy định tại Điều 36 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 35. Căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi**

Việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài được thực hiện vì lợi ích của trẻ em, có tính đến lợi ích của người nhận con nuôi trên cơ sở bảo đảm những yêu cầu cơ bản sau đây:

1. Đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em;
2. Khả năng hòa nhập và phát triển của trẻ em;
3. Điều kiện kinh tế, môi trường gia đình, xã hội và nguyện vọng của người nhận con nuôi.

**Điều 36. Trình tự giới thiệu trẻ em làm con nuôi**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi, Sở Tư pháp xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi trên cơ sở bảo đảm các căn cứ quy định tại Điều 35 của Luật này và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý thì thông báo cho Sở Tư pháp để làm thủ tục chuyển hồ sơ cho Bộ Tư pháp; trường hợp không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trước khi Sở Tư pháp xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú để xem xét, giải quyết; nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tư pháp để chấm dứt việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi, Bộ Tư pháp kiểm tra việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi, nếu hợp lệ thì lập bản đánh giá việc trẻ em Việt Nam đủ điều kiện được làm con nuôi nước ngoài và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giới thiệu, xác nhận trẻ em sẽ được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi, Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp.

Người nhận con nuôi không được có bất kỳ sự tiếp xúc nào với cha mẹ, người giám hộ hoặc cơ sở nuôi dưỡng trẻ em trước khi nhận được thông báo giới thiệu trẻ em làm con nuôi, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

4. Trường hợp người nhận con nuôi từ chối nhận trẻ em được giới thiệu làm con nuôi mà không có lý do chính đáng thì việc giải quyết hồ sơ xin nhận con nuôi của người đó chấm dứt.

### **Điều 37. Quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài và việc tổ chức giao nhận con nuôi**

1. Sau khi nhận được thông báo của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

2. Ngay sau khi có quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến Việt Nam để nhận con nuôi. Người nhận con nuôi phải có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp; trường hợp vợ chồng xin nhận con nuôi mà một trong hai người vì lý do khách quan không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi thì phải có ủy quyền cho người kia; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn trên có thể kéo dài, nhưng không quá 90 ngày. Hết thời hạn nêu trên, nếu người nhận con nuôi không đến nhận con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hủy quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

3. Sở Tư pháp đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch và tổ chức lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp, với sự có mặt của

đại diện Sở Tư pháp, trẻ em được nhận làm con nuôi, cha mẹ nuôi, đại diện cơ sở nuôi dưỡng đối với trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em đối với trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ gia đình.

Việc giao nhận con nuôi phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và đại diện Sở Tư pháp.

4. Sau khi giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi Bộ Tư pháp quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, biên bản giao nhận con nuôi, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của trẻ em được cho làm con nuôi nước ngoài.

5. Bộ Tư pháp gửi quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài về việc trẻ em được nhận làm con nuôi để thực hiện biện pháp bảo hộ trẻ em trong trường hợp cần thiết.

#### **Điều 38. Chứng nhận việc nuôi con nuôi**

Bộ Tư pháp chứng nhận việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo đúng quy định của Luật này và điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để gửi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài, nếu có yêu cầu.

#### **Điều 39. Thông báo tình hình phát triển của con nuôi**

Sáu tháng một lần trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ nuôi có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tư pháp và Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước nơi con nuôi thường trú về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng.

#### **Điều 40. Công dân Việt Nam ở trong nước nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi**

1. Công dân Việt Nam nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi phải lập hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Luật này gửi Bộ Tư pháp. Bộ Tư pháp xem xét, cấp giấy xác nhận người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp yêu cầu Sở Tư pháp nơi người đó thường trú xác minh thì thời hạn có thể kéo dài, nhưng không quá 60 ngày.

2. Sau khi hoàn tất các thủ tục nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi, công dân Việt Nam có trách nhiệm làm thủ tục ghi chú việc nuôi con nuôi tại Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó thường trú.



**Điều 41. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi**

1. Quy định tại các điều 14, 15, 16, 17, 18, 21, 23, 24, 25, 26 và 27 của Luật này được áp dụng đối với người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam.

2. Hồ sơ của người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi được nộp cho Sở Tư pháp nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.

Khi xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi; trường hợp từ chối thì phải trả lời cho người nhận con nuôi bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Ngay sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch, tổ chức lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp, người được nhận làm con nuôi, cha mẹ nuôi, đại diện cơ sở nuôi dưỡng đối với trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ đối với người được xin nhận làm con nuôi từ gia đình và gửi quyết định cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi. Trường hợp người nhận con nuôi không đến nhận con nuôi mà không có lý do chính đáng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hủy quyết định cho người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi.

Việc giao nhận con nuôi phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và đại diện Sở Tư pháp.

**Điều 42. Nuôi con nuôi ở khu vực biên giới**

Căn cứ vào các quy định của Luật này và tình hình thực tế, Chính phủ quy định thủ tục giải quyết nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới.

**Điều 43. Tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam**

1. Tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập và hoạt động hợp pháp, phi lợi nhuận trong lĩnh vực nuôi con nuôi trên lãnh thổ của nước là thành viên của điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Việt Nam là thành viên;

b) Được cơ quan có thẩm quyền về nuôi con nuôi của nước nơi thành lập cho phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam;

c) Có thời gian hoạt động trong lĩnh vực con nuôi quốc tế liên tục từ 03 năm trở lên, không vi phạm pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền của nước đó xác nhận;

d) Có đội ngũ nhân viên công tác xã hội và pháp lý hiểu biết về pháp luật, văn hóa, xã hội của Việt Nam và pháp luật quốc tế về nuôi con nuôi;

đ) Người đại diện của tổ chức tại Việt Nam có đủ tiêu chuẩn về đạo đức, chuyên môn về lĩnh vực nuôi con nuôi.

2. Tổ chức con nuôi nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Tư vấn cho người nhận con nuôi về điều kiện kinh tế - xã hội, hoàn cảnh gia đình, môi trường xã hội, nhu cầu và sở thích của trẻ em Việt Nam;

b) Thay mặt người nhận con nuôi thực hiện các thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi ở Việt Nam;

c) Hỗ trợ tìm gia đình thay thế cho trẻ em khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác;

d) Được cung cấp thông tin, pháp luật và tham gia các khóa bồi dưỡng về nuôi con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiến hành;

đ) Thuê trụ sở, sử dụng lao động Việt Nam làm việc theo quy định của pháp luật;

e) Chấp hành pháp luật, tôn trọng phong tục, tập quán của Việt Nam;

g) Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình phát triển của trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi gửi Bộ Tư pháp;

h) Hỗ trợ cha mẹ nuôi trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam cho trẻ em được nhận làm con nuôi;

i) Nộp lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động tại Việt Nam;

k) Báo cáo tình hình hoạt động, chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức con nuôi nước ngoài bị thu hồi giấy phép hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Vi phạm nghĩa vụ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết mức thu, việc quản lý, sử dụng lệ phí và thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, thu hồi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ NUÔI CON NUÔI**

#### **Điều 44. Cơ quan quản lý nhà nước về nuôi con nuôi**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nuôi con nuôi.
2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về nuôi con nuôi.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về nuôi con nuôi.
4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về nuôi con nuôi tại địa phương.

#### **Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp**

1. Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về nuôi con nuôi.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện thống nhất biểu mẫu giấy tờ, sổ sách về nuôi con nuôi; cấp, gia hạn, sửa đổi, thu hồi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.
3. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về nuôi con nuôi theo thẩm quyền.
4. Hợp tác quốc tế về nuôi con nuôi.
5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

#### **Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội**

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc tiếp nhận trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng và cho trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi, bảo đảm đúng đối tượng theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn ngành lao động, thương binh và xã hội trong việc quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, có biện pháp phòng ngừa tình trạng trẻ em bị bỏ rơi.

3. Kiểm tra, theo dõi việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ, tài trợ từ các tổ chức, cá nhân vì mục đích bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

#### **Điều 47. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi.

2. Hướng dẫn Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi.

#### **Điều 48. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**

1. Chỉ đạo Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ trẻ em Việt Nam được cho làm con nuôi ở nước ngoài.

2. Hướng dẫn Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định của Luật này.

#### **Điều 49. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật này;

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương;

c) Báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương;

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Giải quyết các việc hộ tịch liên quan đến nuôi con nuôi;

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương;

c) Kiểm tra, theo dõi tình hình nuôi con nuôi ở địa phương; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền;

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Đăng ký, theo dõi việc nuôi con nuôi trong nước, ghi chú việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài;

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền;

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được đăng ký trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các bên có đủ điều kiện về nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh quan hệ nuôi con nuôi;

b) Đến thời điểm Luật này có hiệu lực, quan hệ cha, mẹ và con vẫn đang tồn tại và cả hai bên còn sống;

c) Giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhau như cha mẹ và con.

2. Sau khi được đăng ký, quan hệ nuôi con nuôi quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị pháp lý kể từ thời điểm phát sinh quan hệ nuôi con nuôi.

3. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục đăng ký nuôi con nuôi quy định tại Điều này, bảo đảm thuận lợi và phù hợp với điều kiện thực tế của nhân dân ở các vùng, miền.

#### **Điều 51. Bãi bỏ Chương VIII, Điều 105 và sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình**

1. Bãi bỏ Chương VIII gồm các điều từ Điều 67 đến Điều 78 và Điều 105 của Luật Hôn nhân và Gia đình số 22/2000/QH10.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 109 của Luật Hôn nhân và Gia đình số 22/2000/QH10 như sau:

**“Điều 109. Hiệu lực thi hành**

1. Việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định của Luật Nuôi con nuôi.
2. ...”

**Điều 52. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.
2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010./.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Phú Trọng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2010/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2010

**QUYẾT ĐỊNH**

**Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Thẩm quyền chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao**

Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận hoạt động) và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

**Điều 2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động**

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ được lập thành 02 bộ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô.

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của tổ chức, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của tổ chức theo mẫu quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bản sao có công chứng của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

c) Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển);

d) Xác nhận bằng văn bản của cơ quan chủ quản đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (đối với tổ chức thuộc quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ); xác nhận bằng văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (đối với tổ chức không thuộc quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ).

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của cá nhân, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của cá nhân theo mẫu quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, kèm theo 02 ảnh cỡ 4 x 6 cm;

b) Bản photô Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị;

c) Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển);

d) Xác nhận bằng văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao nơi cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị xác nhận của tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra và xác nhận bằng văn bản các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. Trường hợp từ chối xác nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận.

4. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ Khoa học và Công nghệ phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho tổ



chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động do tổ chức, cá nhân gửi, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và cấp Giấy chứng nhận hoạt động và gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động.

6. Mẫu Giấy chứng nhận hoạt động, giấy xác nhận quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều này do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

### **Điều 3. Thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động**

1. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận hoạt động không triển khai dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao đã được phê duyệt;

b) Thực hiện không đúng các nội dung của dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao đã được phê duyệt;

c) Có đơn đề nghị chấm dứt thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao đã được phê duyệt;

d) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động;

đ) Vi phạm một trong các điều cấm của Luật Công nghệ cao.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động của tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 4. Hiệu lực của Giấy chứng nhận hoạt động**

1. Giấy chứng nhận hoạt động có hiệu lực kể từ ngày cấp và có giá trị đến khi kết thúc dự án, đề tài, đề án.

2. Giấy chứng nhận hoạt động chỉ có giá trị đối với từng dự án ứng dụng công nghệ cao, đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và là căn cứ để tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12 Luật Công nghệ cao và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao**

1. Việc công nhận doanh nghiệp công nghệ cao được thực hiện dưới hình thức cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ được lập thành 02 bộ, trong đó có 01 một bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô, bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo mẫu quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Bản thuyết minh doanh nghiệp đã đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Công nghệ cao.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lấy ý kiến của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan.

4. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ Khoa học và Công nghệ phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ, doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức cuộc họp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan để làm rõ những vấn đề nêu trong hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

7. Mẫu Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

**Điều 6. Thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao**

1. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao mà doanh nghiệp không hoạt động;
- b) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao;
- c) Vi phạm một trong các điều cấm của Luật Công nghệ cao;
- d) Không còn đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Công nghệ cao trong quá trình hoạt động.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao của doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 7. Hiệu lực của Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao**

1. Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao có hiệu lực 5 năm (năm năm) kể từ ngày cấp.
2. Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao là căn cứ để doanh nghiệp được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Công nghệ cao và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quyết định này; làm đầu mối giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định những vấn đề vượt quá thẩm quyền.

### **Điều 9. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Quyết định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, hậu quả gây ra sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 10. Hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2010.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2010/TT-BGTVT

*Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2010***THÔNG TƯ****Quy định về bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ  
và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ**

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ Giao thông vận tải quy định về bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ:

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về quản lý, khai thác, kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ; quản lý, kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý và hoạt động khai thác, kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ; quản lý, kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bến xe ô tô khách (bến xe khách) là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện chức năng phục vụ xe ô tô đón, trả hành khách và các dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách.

2. Bến xe ô tô hàng (bến xe hàng) là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện chức năng phục vụ xe ô tô vận tải hàng hóa nhận, trả hàng và các dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa.

3. Bãi đỗ xe là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện chức năng phục vụ trông giữ xe ô tô và các phương tiện giao thông đường bộ khác.

4. Trạm dừng nghỉ là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện chức năng phục vụ người và phương tiện dừng, nghỉ trong quá trình tham gia giao thông trên các tuyến vận tải đường bộ.

5. Đại lý vận tải là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được người kinh doanh vận tải hoặc chủ hàng ủy quyền thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình vận tải và được trả tiền công.

6. Đại lý bán vé là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được đơn vị kinh doanh vận tải ủy quyền bán vé cho hành khách và được trả tiền công.

7. Dịch vụ thu gom hàng là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thực hiện việc thu gom hàng hóa đến một địa điểm nhất định theo yêu cầu của người kinh doanh vận tải hoặc chủ hàng và được trả tiền công.

8. Dịch vụ chuyển tải là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ để vận chuyển người hoặc hàng hóa trên một chặng của hành trình nhất định.

9. Dịch vụ kho hàng là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân thực hiện việc cho đơn vị vận tải hoặc người có hàng thuê kho thuộc quyền sử dụng của mình để chứa hàng hóa.

10. Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cứu hộ phương tiện khi phương tiện giao thông đường bộ bị tai nạn hoặc gặp sự cố kỹ thuật trên đường và được trả tiền công.

**Điều 4. Quy hoạch bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ**

1. Yêu cầu chung:

- a) Phù hợp với quy hoạch giao thông vận tải đường bộ đã được phê duyệt;
- b) Thuận lợi trong việc kết nối giao thông và chuyển tiếp với các phương thức vận tải khác, đáp ứng nhu cầu đi lại của hành khách, lưu thông hàng hóa tại địa phương và khu vực;
- c) Công bố công khai quy hoạch sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

## 2. Trách nhiệm xây dựng quy hoạch:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam chủ trì phối hợp với các địa phương tổ chức xây dựng quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ trên các quốc lộ trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch hệ thống bến xe, bãi đỗ xe trên địa bàn và trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường (trừ trạm dừng nghỉ trên quốc lộ) thuộc địa phương.

### **Điều 5. Đầu tư xây dựng, quản lý khai thác, kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ**

1. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng mới hoặc đầu tư nâng cấp, cải tạo bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ.

2. Việc khai thác, kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ do doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất tổ chức và quản lý bến xe, bãi đỗ xe phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải và yêu cầu đặc thù của địa phương.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ BẾN XE**

#### **Điều 6. Yêu cầu đối với bến xe**

1. Bến xe phải được xây dựng phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.
2. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn cho người, hàng hóa và phương tiện trong bến xe và khi ra, vào bến.
3. Bến xe phải xây dựng theo quy chuẩn tương ứng với từng loại bến xe.

#### **Điều 7. Quy chuẩn bến xe**

1. Quy chuẩn bến xe khách:

Bến xe khách được phân thành 6 loại tương ứng với quy chuẩn từng loại tại bảng sau:

TT	Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Loại bến xe					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
1	Tổng diện tích (tối thiểu)	m <sup>2</sup>	15.000	10.000	5.000	2.500	1.500	500
2	Số vị trí đỗ xe đón, trả hành khách (tối thiểu)	vị trí	40	30	20	10	6	4
3	Diện tích đỗ xe đón, trả hành khách (tối thiểu)	m <sup>2</sup>	2.000	1.200	800	400	250	150
4	Diện tích đỗ xe qua đèm và chờ vào vị trí đón trả hành khách	m <sup>2</sup>	6.000	4.000	2.000	1.000	500	300
5	Diện tích bãi đỗ xe cho các phương tiện khác	m <sup>2</sup>	2.000	1.500	900	400	50	50
6	Diện tích phòng hành khách chờ (tối thiểu)	m <sup>2</sup>	500	300	150	100	50	30
7	Số chỗ ngồi tối thiểu khu vực phòng hành khách chờ	chỗ	200	100	50	40	20	10
8	Hệ thống điều hòa, quạt điện khu vực phòng hành khách chờ	-	Điều hòa	Điều hòa	Điều hòa	Quạt điện	Quạt điện	Quạt điện
9	Diện tích khu vực làm việc	-	Bình quân 4,5m <sup>2</sup> /người					
10	Diện tích phòng y tế	m <sup>2</sup>	24	18	12	9		

TT	Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Loại bến xe					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
11	Diện tích khu vệ sinh	-	> 1% Tổng diện tích bến (Có nơi vệ sinh phục vụ người khuyết tật)			> 1% Tổng diện tích bến (Khuyến khích có nơi vệ sinh phục vụ người khuyết tật)		
12	Cửa bán vé (tối thiểu)	cửa	22	15	10	5	2	2
13	Đường xe ra, vào bến	-	riêng biệt	riêng biệt	riêng biệt	chung	chung	chung
14	Mặt sân bến	-	Thảm nhựa hoặc bê tông				Thảm nhựa hoặc bê tông hoặc cấp phối đá	
15	Hệ thống thoát nước	Có hệ thống tiêu thoát nước bảo đảm không ú đọng nước						
16	Hệ thống phát thanh, thông tin chỉ dẫn	Có hệ thống phát thanh, thông tin chỉ dẫn hành khách, lái xe, nhân viên phục vụ						
17	Độ chiếu sáng chung trong bến	Theo quy định						
18	Hệ thống cứu hỏa	Theo quy định						

2. Quy chuẩn bến xe hàng:

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
1	Tổng diện tích (tối thiểu)	m <sup>2</sup>	2.000
2	Diện tích kho hàng kín tối thiểu	m <sup>2</sup>	500
3	Trang thiết bị bốc, xếp bằng cơ giới		Có
4	Diện tích đỗ xe (tối thiểu)	m <sup>2</sup>	800
5	Văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ (tối thiểu)	-	2 - 4% Tổng diện tích bến
6	Đường xe ra, vào	-	Riêng biệt hoặc chung



<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Yêu cầu</b>
7	Hệ thống thoát nước	-	Có hệ thống tiêu thoát nước bảo đảm không ứ đọng nước
8	Hệ thống cứu hỏa	-	Theo quy định của cơ quan phòng cháy, chữa cháy

### **Điều 8. Nội dung kinh doanh tại bến xe**

1. Nội dung kinh doanh bến xe khách:

- a) Dịch vụ phục vụ xe ra, vào bến xe;
- b) Cho thuê quầy bán vé hoặc nhận ủy thác bán vé;
- c) Dịch vụ cho thuê nơi đỗ xe ô tô qua đêm;
- d) Dịch vụ cho thuê mặt bằng kinh doanh phục vụ hoạt động vận tải hành khách trong bến xe;

đ) Kinh doanh các dịch vụ phục vụ phương tiện và hành khách khác tại bến xe theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung kinh doanh bến xe hàng:

- a) Dịch vụ xếp, dỡ, đóng gói và bảo quản hàng hóa;
- b) Dịch vụ trông giữ xe;
- c) Kinh doanh các dịch vụ khác có liên quan đến hoạt động vận tải hàng hóa theo quy định của pháp luật.

### **Điều 9. Công bố đưa bến xe vào khai thác**

1. Hồ sơ đề nghị công bố gồm:

- a) Giấy đề nghị công bố đưa bến xe vào khai thác (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1);
- b) Sơ đồ mặt bằng tổng thể bến xe;
- c) Biên bản nghiệm thu các tiêu chí theo quy chuẩn bến xe.

2. Quy trình xử lý hồ sơ:

- a) Chậm nhất trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công bố, cơ quan có thẩm quyền công bố tổ chức kiểm tra và lập biên bản kiểm tra theo các tiêu chí quy chuẩn kỹ thuật bến xe;

b) Căn cứ quy chuẩn bến xe, cơ quan có thẩm quyền công bố bến xe phải xếp loại bến xe sau khi tổ chức kiểm tra;

c) Trường hợp sau khi kiểm tra, nếu bến xe không đáp ứng đúng theo quy chuẩn loại bến xe mà đơn vị khai thác bến xe đề nghị thì cơ quan kiểm tra phải ghi rõ nội dung không đáp ứng và thông báo với đơn vị khai thác bến xe.

3. Thẩm quyền công bố: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố các loại bến xe khách và bến xe hàng.

4. Bến xe chỉ được đưa vào khai thác sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền công bố (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2).

5. Văn bản công bố được gửi đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phối hợp quản lý.

### **Điều 10. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị quản lý khai thác, kinh doanh bến xe khách**

#### 1. Trách nhiệm:

a) Là đơn vị kinh doanh chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải và các cơ quan quản lý chức năng khác;

b) Thực hiện thời gian biểu chạy xe do cơ quan quản lý tuyến ban hành và các quy định khác về quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;

c) Đảm bảo trật tự, an toàn, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường trong bến xe, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động kinh doanh trong phạm vi bến xe;

d) Thu giá dịch vụ phục vụ xe ra, vào bến theo đúng quy định;

đ) Tổ chức các dịch vụ phục vụ phương tiện, hành khách ra, vào bến thuận tiện, an toàn;

e) Duy trì cơ sở vật chất của bến xe theo đúng quy chuẩn; từng bước nâng cao chất lượng phục vụ hành khách và phương tiện;

g) Kiểm tra và xác nhận vào Sổ nhật trình chạy xe các thông tin do bến xe chịu trách nhiệm;

h) Báo cáo các quy định của đơn vị về quyền hạn, trách nhiệm, danh sách, chức vụ và chữ ký của những người được giao nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận vào Sổ nhật trình chạy xe với Sở Giao thông vận tải địa phương để theo dõi và quản lý;

i) Bố trí vị trí để doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải thuê quầy bán vé khi có nhu cầu và niêm yết thông tin theo quy định; có hòm thư góp ý, thiết lập đường dây nóng để tiếp nhận và giải quyết kịp thời những khiếu nại, tố cáo của hành khách về chất lượng phục vụ;

k) Báo cáo định kỳ hàng tháng (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3); Báo cáo đột xuất phục vụ công tác quản lý Nhà nước theo yêu cầu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải;

l) Báo cáo hệ số có khách bình quân trên tuyến của doanh nghiệp, hợp tác xã trong một khoảng thời gian theo yêu cầu của cơ quan quản lý tuyến và xác định hệ số có khách bình quân trên tuyến phục vụ việc tăng doanh nghiệp hoạt động trên tuyến, tăng số lượng phương tiện của doanh nghiệp đang hoạt động.

## 2. Quyền hạn:

a) Được kinh doanh các nội dung quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Không cho xe xuất bến nếu biển kiểm soát xe và lái xe không đúng với nội dung trong Sổ nhật trình chạy xe; báo cáo Sở Giao thông vận tải địa phương để trực tiếp hoặc phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với các tuyến có cự ly trên 1000 (một nghìn) ki lô mét) xử lý theo quy định;

c) Báo cáo cơ quan quản lý tuyến các doanh nghiệp, hợp tác xã có các hành vi vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng ô tô;

d) Thực hiện hợp đồng đã ký kết giữa đơn vị kinh doanh bến xe và đơn vị kinh doanh vận tải; yêu cầu chấm dứt hợp đồng nếu đơn vị kinh doanh vận tải có các hành vi vi phạm các điều khoản trong hợp đồng mà hai Bên không tự thỏa thuận được.

3. Cơ cấu tổ chức: Có các bộ phận thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát xe ra vào bến, xác nhận Sổ nhật trình chạy xe, theo dõi tổng hợp thống kê, hướng dẫn hành khách tại bến xe và các bộ phận chức năng khác để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định.

## **Điều 11. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị kinh doanh vận tải tại bến xe khách**

### 1. Trách nhiệm:

a) Chấp hành các quy định liên quan đến vận tải hành khách bằng xe ô tô và các quy định khác liên quan đến trật tự an toàn phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường tại bến xe;

b) Niêm yết tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ và cam kết thực hiện tại vị trí và cách thức theo quy định của bến xe;

c) Bố trí đủ xe, đúng biển kiểm soát xe và chấp hành đúng thời gian biểu chạy xe như hợp đồng đã ký kết với đơn vị khai thác bến xe;

d) Bảo đảm hành khách lên xe phải có vé hợp lệ, thực hiện quy định về bảo hiểm hành khách; bố trí cho hành khách ngồi đúng số ghế ghi trên vé; sắp xếp hành lý cho hành khách;

đ) Khi xe vào và ra khỏi bến phải xuất trình Sổ nhật trình chạy xe cho bộ phận chức năng được giao nhiệm vụ tại bến xe để kiểm tra và xác nhận các thông tin thuộc thẩm quyền của bến xe;

e) Chuyển giao vé đủ và kịp thời cho đơn vị khai thác bến xe để bán cho hành khách theo hợp đồng ủy thác bán vé.

## 2. Quyền hạn:

a) Tổ chức bán vé cho hành khách đi xe của đơn vị mình hoặc yêu cầu bến xe bán vé cho đơn vị theo hợp đồng ủy thác;

b) Được thông tin quảng cáo phục vụ hoạt động vận tải hành khách phù hợp với quy định của bến xe tại nơi đơn vị vận tải đã thuê để bán vé;

c) Thực hiện hợp đồng đã ký kết giữa đơn vị kinh doanh vận tải và đơn vị kinh doanh bến xe; yêu cầu chấm dứt hợp đồng nếu đơn vị kinh doanh bến xe có các hành vi vi phạm các điều khoản trong hợp đồng mà hai Bên không tự thỏa thuận được.

## **Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của hành khách tại bến xe**

### 1. Trách nhiệm:

a) Chấp hành nội quy và sự hướng dẫn của nhân viên bến xe, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; lên, xuống xe theo sự hướng dẫn của nhân viên bến xe;

b) Chấp hành các quy định về giữ gìn trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong bến xe;

c) Không mang theo hàng hóa, các chất, vật liệu thuộc diện Nhà nước cấm tàng trữ, cấm sử dụng và cấm lưu thông;

d) Mua vé xe, thanh toán cước hành lý quá mức quy định được miễn cước; tự bảo quản hành lý xách tay trong suốt hành trình.

### 2. Quyền hạn:

a) Được cung cấp các thông tin về đơn vị vận tải, chất lượng dịch vụ, hành trình, lịch trình chuyển xe để có sự lựa chọn phù hợp;

b) Được yêu cầu bán vé theo đúng giá vé mà đơn vị vận tải đã đăng ký và bố trí chỗ ngồi trên ô tô theo đúng số ghế đã được ghi trên vé, được mang theo hành lý xách tay theo quy định, yêu cầu bên vận tải cấp phiếu gửi hành lý trong trường hợp hành lý không để trong khoang hành khách;

c) Được từ chối chuyển đi trước khi phương tiện khởi hành và được hoàn trả tiền vé theo quy định;

d) Được phản ánh, kiến nghị về tổ chức quản lý, chất lượng dịch vụ của bên xe và đơn vị vận tải.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH VỀ BÃI ĐỖ XE**

### **Điều 13. Yêu cầu đối với bãi đỗ xe**

1. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường trong khu vực bãi đỗ xe.

2. Công ra, vào bãi đỗ xe phải được bố trí bảo đảm an toàn giao thông và không gây ùn tắc giao thông.

### **Điều 14. Nội dung kinh doanh tại bãi đỗ xe**

1. Dịch vụ trông giữ phương tiện.

2. Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện.

3. Kinh doanh các dịch vụ khác có liên quan đến trông giữ phương tiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 15. Trách nhiệm, quyền hạn của đơn vị quản lý khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe**

1. Trách nhiệm:

a) Bảo đảm trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ tại bãi đỗ xe;

b) Niêm yết công khai giá các dịch vụ tại bãi đỗ xe;

c) Phải bồi thường thiệt hại cho người gửi xe nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện nhận gửi;

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Quyền hạn:

a) Được kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại Điều 14 Thông tư này;

b) Được thu các khoản thu từ việc trông giữ xe, cung cấp dịch vụ cho các chủ phương tiện theo quy định;

c) Được từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện không chấp hành nội quy bãi đỗ xe.

### **Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ phương tiện hoặc lái xe tại bãi đỗ xe**

#### 1. Trách nhiệm:

- a) Thực hiện theo nội quy của bãi đỗ xe;
- b) Không mang theo hàng hóa, các chất, vật liệu thuộc diện Nhà nước cấm tàng trữ, cấm sử dụng và cấm lưu thông;
- c) Bảo đảm an ninh trật tự và vệ sinh môi trường trong bãi đỗ xe;
- d) Thực hiện theo hướng dẫn của nhân viên trực điều hành bãi đỗ xe.

#### 2. Quyền hạn:

- a) Được tùy chọn sử dụng các dịch vụ tại bãi đỗ xe;
- b) Được phản ánh, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền về các hành vi vi phạm của bãi đỗ xe.

## **Chương IV**

### **QUY ĐỊNH VỀ TRẠM DỪNG NGHỈ**

#### **Điều 17. Yêu cầu đối với trạm dừng nghỉ**

1. Trạm dừng nghỉ phải được xây dựng phù hợp với quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ đã được phê duyệt, phù hợp với quy chuẩn trạm dừng nghỉ quy định tại Điều 18 Thông tư này.

2. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

#### **Điều 18. Quy chuẩn trạm dừng nghỉ**

Trạm dừng nghỉ được phân thành 3 loại tương ứng với quy chuẩn của từng loại như sau:

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Loại trạm dừng nghỉ		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Tổng diện tích (tối thiểu)	m <sup>2</sup>	10.000	5.000	3.000
2	Diện tích đỗ xe (tối thiểu)	m <sup>2</sup>	5.000	2.500	1.500

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Loại trạm dừng nghỉ		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3
3	Văn phòng làm việc		Bình quân 4,5 m <sup>2</sup> /người		
4	Diện tích khu vệ sinh	m <sup>2</sup>	> 1% Tổng diện tích (Có công trình vệ sinh phục vụ người tàn tật)		
5	Trạm cấp nhiên liệu		Có	Có	Khuyến khích có
6	Khu ăn uống phục vụ hành khách	-	Có	Có	Có
7	Phòng cung cấp thông tin	-	Có	Có	Tùy theo nhu cầu
8	Phòng giới thiệu và bán sản phẩm địa phương	-	Tùy theo nhu cầu		
9	Mặt sân khu vực bãi đỗ xe	-	Thảm nhựa hoặc bê tông		
10	Hệ thống thoát nước	-	Có hệ thống tiêu nước đảm bảo không ú đọng		
11	Đường xe ra vào	-	Đường xe ra và vào riêng biệt	Có đường xe ra vào	
12	Độ chiếu sáng	-	Theo quy định		
13	Hệ thống cứu hỏa	-	Theo quy định về phòng cháy chữa cháy		
14	Khu bảo dưỡng sửa chữa, kiểm tra kỹ thuật phương tiện	-	Khuyến khích đầu tư		

### **Điều 19. Nội dung kinh doanh tại trạm dừng nghỉ**

1. Dịch vụ phục vụ hành khách và phương tiện khi dừng nghỉ.
2. Kinh doanh các dịch vụ khác có liên quan đến hành khách và ô tô theo quy định của pháp luật.

### **Điều 20. Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác**

1. Hồ sơ đề nghị công bố gồm:

a) Giấy đề nghị công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1);

b) Sơ đồ mặt bằng tổng thể, thiết kế kỹ thuật trạm dừng nghỉ;

c) Biên bản nghiệm thu các tiêu chí theo quy chuẩn trạm dừng nghỉ.

2. Quy trình xử lý hồ sơ:

a) Chậm nhất trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công bố tổ chức kiểm tra và lập biên bản kiểm tra theo các tiêu chí của quy chuẩn kỹ thuật trạm dừng nghỉ;

b) Trường hợp sau khi kiểm tra, nếu trạm dừng nghỉ không đáp ứng đúng theo quy chuẩn loại trạm dừng nghỉ mà đơn vị khai thác trạm dừng nghỉ đề nghị thì cơ quan kiểm tra phải ghi rõ nội dung không đáp ứng và thông báo với đơn vị quản lý trạm dừng nghỉ.

3. Thẩm quyền công bố:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam công bố đưa trạm dừng nghỉ trên các tuyến quốc lộ vào khai thác;

b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố đưa trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường (trừ trạm dừng nghỉ trên quốc lộ) thuộc địa phương vào khai thác.

4. Văn bản công bố (quy định tại Phụ lục 4) được đồng thời gửi đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải để thực hiện và phối hợp quản lý.

**Điều 21. Trách nhiệm, quyền hạn của đơn vị khai thác, kinh doanh trạm dừng nghỉ**

1. Trách nhiệm:

a) Bảo đảm trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ tại trạm dừng nghỉ;

b) Niêm yết công khai giá dịch vụ tại trạm dừng nghỉ;

c) Chịu sự quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Định kỳ báo cáo tình hình hoạt động theo yêu cầu của Sở Giao thông vận tải địa phương.

2. Quyền hạn:

a) Kinh doanh các dịch vụ quy định tại Điều 19 Thông tư này;

b) Ký hợp đồng với đơn vị vận tải để thực hiện các dịch vụ phục vụ tại trạm dừng nghỉ;



c) Được thu các khoản từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các đơn vị vận tải và hành khách theo giá đã niêm yết;

d) Được từ chối phục vụ đối với các đơn vị vận tải, hành khách không chấp hành nội quy, quy định tại trạm dừng nghỉ.

### **Điều 22. Trách nhiệm, quyền hạn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và hành khách tại trạm dừng nghỉ**

#### 1. Trách nhiệm:

a) Giữ gìn an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ trong khu vực trạm dừng nghỉ;

b) Chấp hành nội quy và hướng dẫn của nhân viên tại trạm dừng nghỉ.

#### 2. Quyền hạn:

a) Được cung cấp các thông tin về giá cả, chất lượng các hàng hóa, dịch vụ phục vụ tại trạm dừng nghỉ;

b) Được tùy chọn sử dụng các dịch vụ khi vào trạm dừng nghỉ;

c) Được phản ánh, khiếu nại về chất lượng dịch vụ tại trạm dừng nghỉ với các cơ quan có thẩm quyền.

## **Chương V**

### **QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI**

#### **Điều 23. Đại lý bán vé**

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Hợp đồng đại lý bán vé với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định trong đó có các quy định cụ thể về nghĩa vụ, quyền hạn của các bên, tiền công bán vé.

3. Hướng dẫn hành khách đến bến xe để đi xe.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đại lý bán vé chịu sự quản lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

#### **Điều 24. Đại lý vận tải**

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị kinh doanh đại lý vận tải được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thỏa thuận với chủ hàng và được ghi trong hợp đồng.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đại lý vận tải chịu sự quản lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

### **Điều 25. Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng**

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ gom hàng, dịch vụ chuyển tải hoặc kho hàng phải bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho hàng với chủ hàng.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng chịu sự quản lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

### **Điều 26. Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ**

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ phải bảo đảm an toàn giao thông trong quá trình thực hiện cứu hộ và chấp hành theo sự điều khiển giao thông của lực lượng chuyên ngành.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ chịu sự quản lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## **Chương VI**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 27. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam**

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ hỗ trợ vận tải trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức thanh tra kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

3. Quyết định công bố đưa trạm dừng nghỉ trên các tuyến quốc lộ vào khai thác.

4. Tổng hợp và thông báo hệ thống bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ trong toàn quốc.

#### **Điều 28. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ hỗ trợ vận tải tại địa phương.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn địa phương.

3. Quyết định công bố đưa các bến xe khách và bến xe hàng vào khai thác.

4. Quyết định công bố đưa trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường (trừ trạm dừng nghỉ trên quốc lộ) thuộc địa phương vào khai thác.

## **Chương VII**

### **THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI TỐ CÁO**

#### **Điều 29. Thanh tra, kiểm tra**

1. Thanh tra Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan tham mưu có liên quan, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Thanh tra đường bộ theo thẩm quyền của mình thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, khai thác, kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ; quản lý, kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Việc tổ chức thanh tra, kiểm tra phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về thanh tra, kiểm tra.

#### **Điều 30. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Thông tư này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý như sau:

1. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải nếu vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần đã chấn chỉnh, nhắc nhở mà không khắc phục sẽ bị xử lý giảm tần suất chạy xe hoặc chấm dứt hợp đồng cho xe ra, vào bến.

3. Đơn vị kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ nếu vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần đã yêu cầu chấn chỉnh nhưng không khắc phục sẽ bị đình chỉ hoạt động một số dịch vụ hoặc toàn bộ hoạt động khai thác kinh doanh.

4. Đơn vị kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ có hành vi vi phạm các quy định bị xử phạt vi phạm hành chính theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Cơ quan công bố đưa bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác kinh doanh, có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều này.

**Điều 31. Khiếu nại, tố cáo**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh, khai thác bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; đơn vị kinh doanh vận tải; hành khách đi xe và những người có liên quan có quyền khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật về việc cơ quan quản lý Nhà nước, cá nhân thi hành công vụ, các đơn vị kinh doanh vận tải, quản lý khai thác kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ có hành vi vi phạm Thông tư này.

**Chương VIII****TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 32. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 08/2005/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về ban hành quy định về bến xe ô tô khách;

b) Quyết định số 15/2007/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về ban hành quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản trong “Quy định về bến xe ô tô khách” ban hành kèm theo Quyết định số 08/2005/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Các bến xe khách, bến xe hàng đang hoạt động phải hoàn tất thủ tục để được công nhận loại bến xe theo quy định trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Điều 33. Trách nhiệm thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**BỘ TRƯỞNG****Hồ Nghĩa Dũng**

**Phụ lục 1****TÊN ĐƠN VỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày.... tháng.... năm....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ ĐƯA.....(2)..... VÀO KHAI THÁC**

Kính gửi:..... (1).....

1. Tên đơn vị:.....
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có): .....
3. Trụ sở:.....
4. Số điện thoại (Fax): .....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... do.....  
cấp ngày..... tháng..... năm.....
6. .... (tên đơn vị).... đề nghị kiểm tra, xác nhận.....(2)..... thuộc tỉnh: (3).....  
..... vào khai thác. Cụ thể như sau:
  - Tên: (2).....
  - Địa chỉ: (4) .....
  - Tổng diện tích đất: (5).....
7. Phương án cơ cấu tổ chức, nhân sự và quy trình thủ tục giải quyết cho xe ra vào bến của bến xe (mục này chỉ áp dụng cho bến xe).

.....

.....

.....

.....

Sau khi xem xét và đối chiếu với các tiêu chí quy định tại Thông tư.../2010/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2010 quy định bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và

dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, chúng tôi đề nghị.....(1)..... công bố đạt quy chuẩn (6):.....

....(tên đơn vị).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu...

**Đại diện đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

**Hướng dẫn ghi:**

- (1) Gửi Sở Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với Trạm dừng nghỉ trên quốc lộ)
- (2) Ghi tên Bến xe/Trạm dừng nghỉ
- (3) Ghi tên tỉnh
- (4) Ghi tên vị trí, lý trình, địa chỉ của Bến xe/Trạm dừng nghỉ
- (5) Ghi theo Giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất
- (6) Đối với bến xe ghi loại bến, đối với trạm dừng nghỉ không ghi.

**Phụ lục 2**

**SỞ GIAO THÔNG  
VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-.....

....., ngày... tháng... năm....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc đưa...(1).... vào khai thác**

(1)

Căn cứ quyết định số..... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải.

Căn cứ Thông tư số:...../2010/TT - BGTVT ngày..... tháng..... năm..... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Căn cứ văn bản kiểm tra của Sở Giao thông vận tải, ngày...../...../.....

Xét đề nghị của.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đưa..... (1).... vào khai thác với các nội dung sau:

- Tên: (1).....
- Tên đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác: .....
- Vị trí (2).....
- Tổng diện tích đất: .....
- .....(1).... đạt quy chuẩn loại:.....
- Mã số:.....

**Điều 2.** (Bến xe khách hoặc bến xe hàng)..... được khai thác kể từ ngày ký quyết định.

**Điều 3.** Các ông (bà)....., Trưởng phòng.....; Giám đốc...(1).... và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- .....
- Lưu.

**Sở Giao thông vận tải**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Hướng dẫn ghi:**

- (1) Ghi tên Bến xe.
- (2) Ghi tên vị trí, lý trình, địa chỉ của Bến xe.



**Phụ lục 3**

Tên đơn vị bến xe

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA  
CÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**

Tháng.....năm.....

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải

TT	Tuyến/đơn vị vận tải	Theo kế hoạch			Thực hiện				Ghi chú
		Tổng số xe (xe)	Tổng ghế xe (ghế xe)	Lượt xe xuất bến (lượt)	Tổng số xe (xe)	Tổng ghế xe (ghế xe)	Lượt xe xuất bến (lượt)	Lượt khách đi xe (khách)	
1	Tuyến:								
	- Công ty....								
	- Hợp tác xã...								
	- .....								
2	Tuyến:								
	- .....								
	- .....								

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu BX.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Đại diện bến xe**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục 4****(2)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-.....

....., ngày.... tháng.... năm....

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc đưa...(1).... vào khai thác****(2)**

Căn cứ quyết định số.... của.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của...(2)....

Căn cứ Thông tư số:...../2010/TT-BGTVT ngày..... tháng..... năm..... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Căn cứ Biên bản kiểm tra của...(2)...., ngày...../...../.....

Xét đề nghị của.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đưa..... (1).... vào khai thác với các nội dung sau:

- Tên trạm dừng nghỉ: .....
- Tên đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác: .....
- Vị trí (3).....
- Tổng diện tích đất: .....
- .....(1).... đạt quy chuẩn loại:.....
- Mã số:.....

**Điều 2.** .....(1).... được khai thác kể từ ngày ký quyết định.

**Điều 3.** Các ông (bà)....., Trưởng phòng.....; Giám đốc...(1).... và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- .....
- Lưu.

**(2)**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Hướng dẫn ghi:**

- (1) Ghi tên Trạm dừng nghỉ.
- (2) Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở GTVT
- (3) Ghi tên vị trí, lý trình, địa chỉ của Trạm dừng nghỉ.

**BỘ TÀI CHÍNH****BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 132/2010/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2010***THÔNG TƯ****Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 46/2006/QĐ-BTC ngày 06/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế phát hành trái phiếu Chính phủ theo lô lớn**

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 141/2003/NĐ-CP ngày 20/11/2003 của Chính phủ về việc phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phát hành trái phiếu Chính phủ theo lô lớn ban hành kèm theo Quyết định số 46/2006/QĐ-BTC ngày 06/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Quy chế phát hành trái phiếu Chính phủ theo lô lớn ban hành kèm theo Quyết định số 46/2006/QĐ-BTC ngày 06/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

**1. Sửa đổi Điều 5 như sau:**

“1. Thời gian phát hành của một lô lớn trái phiếu kỳ hạn 3 năm tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày phát hành lần đầu.

2. Thời gian phát hành của một lô lớn trái phiếu kỳ hạn 5 năm trở lên tối đa không quá 365 ngày kể từ ngày phát hành lần đầu.”

**2. Sửa đổi Điều 6 như sau:**

“1. Khối lượng phát hành của một lô lớn trái phiếu tối thiểu là một nghìn (1.000) tỷ đồng.

2. Khối lượng phát hành từng đợt do Kho bạc Nhà nước quyết định phù hợp với nhu cầu huy động vốn của ngân sách Nhà nước và tình hình thị trường, đảm bảo tổng

khối lượng trái phiếu phát hành theo lô lớn đạt mức tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này.”

**3. Sửa đổi Điều 8 như sau:**

“Kỳ hạn của trái phiếu lô lớn từ 3 năm trở lên.”

**4. Sửa đổi Điều 9 như sau:**

“1. Trái phiếu lô lớn có lãi suất danh nghĩa cố định, trả lãi hàng năm hoặc sáu tháng một lần.

2. Lãi suất danh nghĩa cố định của trái phiếu lô lớn được xác định bằng lãi suất trúng thầu trái phiếu tại phiên phát hành lần đầu theo cơ chế đấu thầu trái phiếu Chính phủ.

3. Lãi suất trúng thầu trái phiếu lô lớn tại các phiên phát hành bổ sung do Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước quyết định trong phạm vi lãi suất trần của Bộ Tài chính.”

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Xuân Hà**

**BỘ XÂY DỰNG****BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2010/TT-BXD

*Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2010***THÔNG TƯ****Quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới  
theo quy hoạch đô thị**

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Bộ Xây dựng quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị theo quy định tại Điều 57 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 như sau:

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị, triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa và quản lý mốc giới, phục vụ công tác quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị phải tuân theo các quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Điều 2. Tổ chức lập, phê duyệt Hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị và triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa**

Sau khi đồ án quy hoạch đô thị được phê duyệt, UBND các thành phố, thị xã, quận, huyện có trách nhiệm:

1. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị.

2. Triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của mình theo hồ sơ cắm mốc giới được phê duyệt.

3. Tổ chức nghiệm thu và bàn giao cho chính quyền phường, xã, thị trấn có liên quan để tổ chức bảo vệ sau khi hoàn thành cắm mốc ngoài thực địa.

4. Hàng năm, phối hợp với chính quyền phường, xã, thị trấn tổ chức kiểm tra, bổ sung, khôi phục các mốc giới bị mất hoặc sai lệch so với hồ sơ cắm mốc giới được phê duyệt.

### **Điều 3. Các loại mốc giới**

Các mốc giới cần cắm ngoài thực địa gồm: mốc tim đường, mốc chỉ giới đường đỏ, mốc ranh giới khu vực cấm xây dựng theo hồ sơ cắm mốc giới đã được phê duyệt.

1. Mốc tim đường là mốc xác định tọa độ và cao độ vị trí các giao điểm và các điểm chuyển hướng của tim đường, có ký hiệu TĐ.

2. Mốc chỉ giới đường đỏ là mốc xác định đường ranh giới phân định giữa phần lô đất để xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình hạ tầng kỹ thuật, có ký hiệu CGĐ.

3. Mốc ranh giới khu vực cấm xây dựng là mốc xác định đường ranh giới khu vực cấm xây dựng; khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu vực cần bảo vệ khác, có ký hiệu RG.

### **Điều 4. Yêu cầu về hồ sơ cắm mốc giới và quy định bản đồ phục vụ lập hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch đô thị**

1. Hồ sơ cắm mốc giới phải tuân thủ đồ án quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.

2. Hồ sơ cắm mốc giới phải được lập trên bản đồ địa hình dạng số.

3. Ranh giới đo đạc và tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình khu vực lập hồ sơ cắm mốc giới:

- Đối với khu vực nội thành, nội thị, hồ sơ cắm mốc giới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết được lập trên bản đồ tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/500.

- Đối với khu vực ngoại thành, ngoại thị, hồ sơ cắm mốc giới đồ án quy hoạch chung lập trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/5.000. Hồ sơ cắm mốc giới các đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết được lập trên bản đồ tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/500.

**Điều 5. Khoảng cách các mốc giới cắm ngoài thực địa**

Khoảng cách giữa các mốc giới từ 30 mét trở lên tùy thuộc vào địa hình địa mạo khu vực cắm mốc và phải đảm bảo yêu cầu quản lý về ranh giới và cao độ. Trường hợp khoảng cách giữa các mốc giới nhỏ hơn 30 mét thì phải giải trình trong thuyết minh của hồ sơ cắm mốc giới.

**Điều 6. Lưu giữ hồ sơ cắm mốc và cung cấp thông tin về mốc giới**

Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị, cơ quan quản lý đất đai các cấp có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ cắm mốc giới thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cùng cấp và cung cấp tài liệu, số liệu liên quan tới mốc giới cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Kinh phí cho công tác lập hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch đô thị và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa**

1. Kinh phí từ ngân sách nhà nước được sử dụng để lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa, bổ sung và khôi phục mốc giới đối với các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và các quy hoạch chi tiết không thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh.

2. Kinh phí của các tổ chức, cá nhân được sử dụng để lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa đối với các đồ án quy hoạch thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh.

**Điều 8. Đơn giá lập hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch đô thị và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa**

Đơn giá lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa thực hiện theo quy định hiện hành của UBND cấp tỉnh.

**Điều 9. Điều kiện, năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa**

Tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa theo quy hoạch đô thị phải có đủ điều kiện, năng lực về trắc địa bản đồ theo quy định của pháp luật.

**Chương II****QUY ĐỊNH VỀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ, HỒ SƠ CẮM MỐC GIỚI VÀ TRIỂN KHAI CẮM MỐC GIỚI****Điều 10. Trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa**



1. UBND thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và của UBND thành phố.

2. UBND thành phố thuộc tỉnh và thị xã tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong đô thị do mình quản lý.

3. UBND quận tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

4. UBND huyện thuộc thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thị trấn thuộc huyện và quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

5. UBND huyện thuộc tỉnh tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết tại thị trấn thuộc huyện mình quản lý.

6. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch chi tiết trong khu vực dự án.

### **Điều 11. Cơ quan thẩm định nhiệm vụ và hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị**

Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị các cấp thẩm định nhiệm vụ và hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cùng cấp.

### **Điều 12. Quy định về cấm mốc giới đối với đồ án quy hoạch chung**

1. Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, các mốc giới cấm ngoài thực địa bao gồm:

- Mốc tim đường các đường phố chính đô thị dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong thành phố;

- Mốc chỉ giới đường đỏ các đường phố chính đô thị dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong thành phố;

- Mốc giới ranh giới khu vực cấm xây dựng; khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu vực cần bảo vệ khác.

2. Đối với thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn và đô thị mới, các mốc giới cấm ngoài thực địa bao gồm:

- Mốc tim đường các đường phố chính đô thị và đường khu vực dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong đô thị;

- Mốc chỉ giới đường đỏ các đường phố chính đô thị và đường khu vực dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong đô thị;

- Mốc giới xác định ranh giới khu vực cấm xây dựng; khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu vực cần bảo vệ khác.

### **Điều 13. Quy định về cấm mốc giới đối với đồ án quy hoạch phân khu**

Các mốc giới cấm ngoài thực địa bao gồm:

- Mốc tim đường các đường phố dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong khu vực quy hoạch;

- Mốc chỉ giới đường đỏ các đường phố dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong khu vực quy hoạch;

- Mốc ranh giới khu vực cấm xây dựng, bao gồm các mốc xác định đường ranh giới khu vực cấm xây dựng, khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và khu vực cần bảo vệ khác trong khu vực quy hoạch.

### **Điều 14. Quy định về cấm mốc giới đối với đồ án quy hoạch chi tiết**

Các mốc giới cấm ngoài thực địa bao gồm:

- Mốc tim đường các đường phố, ngõ phố dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong khu vực quy hoạch;

- Mốc chỉ giới đường đỏ các đường phố, ngõ phố dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong khu vực quy hoạch;

- Mốc ranh giới khu vực cấm xây dựng, bao gồm các mốc xác định đường ranh giới khu vực cấm xây dựng, khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và khu vực cần bảo vệ khác trong khu vực quy hoạch.

### **Điều 15. Nội dung nhiệm vụ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị**

Nhiệm vụ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị bao gồm:

- Xác định yêu cầu cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị;

- Xác định khối lượng công việc cần thực hiện;

- Xác định kinh phí thực hiện việc lập hồ sơ cấm mốc giới.

### **Điều 16. Nội dung hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị**

Hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị bao gồm:

1. Thuyết minh hồ sơ cấm mốc giới:

- a) Căn cứ lập hồ sơ cấm mốc giới;
- b) Đánh giá hiện trạng khu vực cấm mốc giới;
- c) Nội dung cấm mốc giới:
  - Các loại mốc giới cần cấm;
  - Số lượng mốc giới cần cấm;
  - Phương án định vị mốc giới;
  - Khoảng cách các mốc giới;
- d) Khái toán kinh phí triển khai cấm mốc;
- e) Tổ chức thực hiện.

2. Bản vẽ cấm mốc giới phải được thể hiện vị trí, tọa độ, cao độ của các mốc giới cần cấm trên bản đồ được quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

3. Đĩa CD lưu giữ toàn bộ thuyết minh và bản vẽ.

#### **Điều 17. Quy định về cột mốc**

1. Cột mốc bao gồm đế mốc và thân mốc, được sản xuất bằng bê tông cốt thép mác 200, đảm bảo độ bền vững, dễ nhận biết.

2. Đế mốc có kích thước 40 x 40 x 50 cm.

3. Thân mốc có chiều dài 90 cm. Mặt cắt ngang các loại thân mốc được quy định như sau:

- a) Mốc tim đường có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính 15 cm;
- b) Mốc chỉ giới đường đỏ có mặt cắt ngang hình vuông, chiều dài cạnh 15 cm;
- c) Mốc ranh giới các khu vực có mặt cắt ngang hình tam giác đều, chiều dài cạnh 15 cm.

4. Mặt mốc được gắn tim sứ hoặc tim sắt có khắc chìm ký hiệu và số hiệu mốc.

5. Độ sâu chôn mốc tối thiểu là 100 cm.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 18. Tổ chức thực hiện**

Các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mốc giới, triển khai cấm mốc giới và quản lý mốc giới ngoài thực địa có trách nhiệm thực

hiện các quy định của Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết.

**Điều 19. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Đình Toàn**

**CÔNG BÁO** Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: "Chỉ các văn bản công bố trên Công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo".

Công báo xuất bản ở Trung ương gồm các số Công báo thường kỳ và Mục lục Công báo tháng, quý, năm. Công báo được phát hành trong phạm vi toàn quốc do Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước CHXHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Công báo được cấp miễn phí cho các Tủ sách pháp luật và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn quốc.

Giá Công báo là 5.000đ/số (bao gồm cả phí phát hành). Việc mua Công báo thông qua cơ quan Công báo Trung ương hoặc các đại lý phát hành báo chí trong toàn quốc. Lịch đặt mua Công báo vào ngày 25 hàng tháng tại cơ quan Công báo, Văn phòng Chính phủ.

---

---

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182

Fax : 080.44517

Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN

Email: [congbaovpcp@cpt.gov.vn](mailto:congbaovpcp@cpt.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng